

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

NGUYỄN CÔNG ĐẢO

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH**

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hải Dương, năm 2025

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

NGUYỄN CÔNG ĐẢO

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH**

Ngành: Kế toán

Mã số: 8340301

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. Phạm Quang Thịnh

Hải Dương, năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong Đề án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Đề án này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Đề án đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên thực hiện Đề án

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	vi
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	7
1.1. Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.....	7
1.1.1. Bản chất và phân loại chi phí sản xuất.....	7
1.1.2. Bản chất và phân loại giá thành sản phẩm	9
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	11
1.1.4. Vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.....	11
1.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán tài chính	12
1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	12
1.2.2. Kế toán chi phí sản xuất	13
1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.....	17
1.2.4. Kế toán giá thành sản phẩm	17
1.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	17
1.3. Thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp và bài học kinh nghiệm cho Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình	20
1.3.1. Thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp	21
Tiểu kết chương 1.....	23
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH.....	24
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình..	24
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và	

thương mại Hòa Bình	24
2.1.2. Tổng quan về tổ chức hoạt động quản lý	25
2.1.3. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán.....	27
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất có ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	30
2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình dưới góc độ kế toán tài chính.....	33
2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.....	33
2.2.2. Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình	33
2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	72
2.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang	72
2.2.5. Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình	73
2.4. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.....	87
2.4.1. Những ưu điểm đạt được.....	87
2.4.2. Những tồn tại và nguyên nhân	88
Tiểu kết chương 2.....	90
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP CẢI THIẾN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH	91
3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình	91
3.2. Nguyên tắc hoàn thiện.....	92
3.3. Yêu cầu hoàn thiện.....	94
3.4. Một số giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình	95
3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương	

mại Hòa Bình	98
3.5.1. Về phía cơ quan nhà nước.....	98
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	98
Tiểu kết chương 3.....	100
KẾT LUẬN	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	103
PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TSCĐ	Tài sản cố định
CP NVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CP NCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CP SXC	Chi phí sản xuất chung
TK	Tài khoản
CCDC	Công cụ dụng cụ
NVL	Nguyên vật liệu
DDĐK	Dở dang đầu kỳ
SP	Sản phẩm
DDCK	Dở dang cuối kỳ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
HTTĐ	Hoàn thành tương đương
SX	Sản xuất
DV	Dịch vụ
XD	Xây dựng

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ, bảng biểu	Nội dung
Bảng 2.1	Phiếu xuất kho 01
Bảng 2.2	Phiếu xuất kho 02
Bảng 2.3	Phiếu xuất kho 03
Bảng 2.4	Bảng kê NVL chính dùng cho SX cột điện
Bảng 2.5	Sổ chi tiết TK 621
Bảng 2.6	Sổ cái TK 621
Bảng 2.7	Bảng chấm công
Bảng 2.8	Bảng thanh toán lương
Bảng 2.9	Phiếu hạch toán chi phí lương
Bảng 2.10	Phiếu hạch toán các khoản trích theo lương
Bảng 2.11	Sổ chi tiết TK 622
Bảng 2.12	Sổ cái TK 622
Bảng 2.13	Bảng tính khấu hao TSCĐ
Bảng 2.14	Chứng từ phân bổ công cụ dụng cụ
Bảng 2.15	Chứng từ hạch toán tiền điện
Bảng 2.16	Phiếu xuất kho 04
Bảng 2.17	Chứng từ hạch toán tiền thuê đất
Bảng 2.18	Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung
Bảng 2.19	Sổ chi tiết TK 627
Bảng 2.20	Sổ cái TK 627
Bảng 2.21	Bảng tập hợp chi phí sx của bộ phận cột điện bê tông
Bảng 2.22	Bảng thể hiện sản phẩm hoàn thành, hệ số phân bổ và sản lượng quy đổi tháng 12/2024
Bảng 2.23	Phiếu nhập kho 01
Bảng 2.24	Phiếu nhập kho 02

Bảng 2.25	Phiếu nhập kho 03
Bảng 2.26	Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ
Bảng 2.27	Bảng tính giá thành
Bảng 2.28	Sổ chi tiết TK 154
Bảng 2.29	Sổ cái TK 154
Hình 2.1	Giao diện phần mềm kế toán Công ty Hòa Bình

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn lựa đề tài:

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ khăng khít với nhau và có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì tối đa hóa lợi nhuận là công việc hết sức quan trọng. Để đạt được mục tiêu đó, doanh nghiệp sản xuất phải đặc biệt chú trọng vào công tác xác định chi phí và giá thành sản phẩm từ đó có thể nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành sản phẩm nhằm tăng cao khả năng cạnh tranh, chiếm thị phần lớn làm tăng doanh thu.

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng trong việc đưa ra quyết định quản trị cho các nhà lãnh đạo. Thông qua số liệu hạch toán chi phí sản xuất và giá thành do bộ phận kế toán cung cấp các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp có thể nắm được tình hình dự toán chi phí, tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu cho việc hạ thấp giá thành mà vẫn đảm bảo chất lượng cho sản phẩm.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần hạch toán chi phí đầu vào một cách hợp lý. Việc hạch toán chi phí sản xuất chính xác có thể giúp cho doanh nghiệp nhận thức đúng tình hình thực tế, từ đó đề ra các phương thức quản lý chi phí sản xuất nhằm làm tốt công tác tính giá thành sản phẩm. Như vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu quan trọng đối với các doanh nghiệp, cụ thể là đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình thực tế tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình, là một công ty sản xuất nhỏ lẻ, công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vẫn còn tồn tại một số hạn chế, chưa thực sự phát huy được đúng tầm quan trọng của mình trong việc tối đa hóa lợi nhuận cũng như việc cung cấp thông tin cho các quyết định quản trị. Vì vậy, để có thể tìm hiểu sâu hơn về thực trạng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty từ đó có thể đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tối đa hóa lợi nhuận đem lại kết quả hoạt động kinh doanh tốt nhất cho công ty. Tác giả đã chọn

đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình” làm Đề án tốt nghiệp thạc sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một vấn đề được các doanh nghiệp hết sức quan tâm, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp đó. Trong những năm gần đây ở Việt Nam đã có một số công trình khoa học và các bài viết của các tác giả nghiên cứu về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cụ thể như sau:

Luận văn “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Đại Nam”, thực hiện năm 2022 của tác giả Bùi Thị Oanh. Luận văn đã trình bày các quan điểm về chi phí giá thành, phân tích đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng giá thành tại doanh nghiệp xây lắp. Về mặt thực tiễn, tác giả phân tích và nêu những vấn đề tồn tại về hạch toán chi phí và phương pháp giá thành sản phẩm cơ khí và đề ra một số giải pháp khắc phục những tồn tại về việc quản lý chi phí và phương pháp hạch toán.

Luận văn “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xây lắp tại các doanh nghiệp xây lắp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Thuận”, của tác giả Nguyễn Hoài Phương thực hiện năm 2023. Luận văn phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Thuận, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí và giá thành.

Luận văn “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần than Cọc Sáu –Vinacomin”, của tác giả Trần Phương Thảo thực hiện năm 2021, Trường Đại học Công đoàn. Luận văn phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, đánh giá những ưu điểm và hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại công ty.

Luận văn “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty Cổ phần sản xuất công nghệ mới Việt Nam AmBio”, của tác giả Tống Khánh Linh thực

hiện năm 2021, Học viện tài chính. Luận văn hệ thống và làm rõ lý luận cơ bản về kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, phân tích và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần sản xuất công nghệ mới Việt Nam AmBio, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại công ty.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đã phần nào cho chúng ta thấy được những tồn tại, khó khăn liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như những ý kiến, giải pháp của tác giả đối với những vấn đề đó. Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu vẫn chưa đi sâu và phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính, kế toán quản trị và mối quan hệ của chúng trong xác định giá thành sản phẩm. Chưa có đề tài nghiên cứu nào thực hiện đối với những việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình, do đó có thể khẳng định đây là đề tài chưa từng được nghiên cứu trước đây, mang tính độc lập và không trùng lặp.

3. Mục tiêu của đề án:

3.1. Mục tiêu chung

Hệ thống cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình trong những năm tới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân tích những vấn đề lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Vận dụng lý luận vào thực tiễn để tìm hiểu và đánh giá thực trạng Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

- Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.

4. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của đề tài:

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cột điện bê tông trong doanh nghiệp.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Quá trình nghiên cứu và thực hiện tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.

Về thời gian: Nguồn số liệu liên quan tới đề tài được thu thập từ Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình năm 2024.

Về nội dung: Đề tài tập trung vào việc nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cột điện bê tông tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.

5. Phương pháp thu thập, xử lý thông tin thực hiện đề án

- Nguồn dữ liệu: Sơ cấp và thứ cấp

Dữ liệu sơ cấp: Trong quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình tác giả đã trực tiếp quan sát đồng thời học hỏi quy trình làm việc, cách quản lý, hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm về công tác luân chuyển, xử lý chứng từ tại phòng kế toán của công ty. Để đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty và đưa ra các kiến nghị, đề xuất những giải pháp giúp công ty hoàn thiện hơn trong công tác kế toán.

Dữ liệu thứ cấp: Để thực hiện nghiên cứu đề tài tôi đã tìm hiểu thông tin của công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình qua thực tế của công ty. Tôi đã thu thập được thông tin tổng quát về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức quản lý, bộ máy kế toán và chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận trong công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình.

- Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình tác giả đã trực tiếp quan sát đồng thời học hỏi quy trình làm việc, cách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về công tác luân chuyển, xử lý chứng từ tại phòng kế toán của công ty. Các tài liệu này giúp tác giả có được cơ sở lý luận về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty.

Nguồn tài liệu của công ty rất đa dạng, đề tài nghiên cứu sử dụng các chứng từ gồm phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT, .. các loại sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản chi phí và thành phẩm. Phương pháp này cho các kết quả chính xác và đầy đủ về thông tin số liệu của công ty.

- Phương pháp xử lý dữ liệu

Sau khi đã thu thập được các thông tin qua các kênh phỏng vấn, khảo sát, sưu tầm tài liệu trên các sách, báo, web,... Các thông tin sẽ được phân loại và sắp xếp một cách có hệ thống. Những thông tin sau khi đã được lựa chọn, phân loại, sắp xếp là cơ sở cho việc tổng hợp, phân tích, nhận xét, đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty và làm sáng tỏ lý luận kế toán có liên quan.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề án

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Về mặt thực tiễn: Đề tài nghiên cứu thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đồng thời nêu rõ những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện trong Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình. Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình trong tương lai.

7. Cấu trúc đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục liên quan đề án được trình bày trong 03 chương chính:

Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản

Chương 2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa

Chương 3. Giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

1.1.1. Bản chất và phân loại chi phí sản xuất

1.1.1.1. Bản chất của chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình mà doanh nghiệp phải thường xuyên chi ra các loại chi phí khác nhau để cùng đạt được mục đích là tạo ra khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện. Thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là sự vận động, kết hợp, tiêu dùng và chuyển đổi các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để tạo ra kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất. Quá trình sản xuất kinh doanh là sự kết hợp của ba yếu tố đó là: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Việc nghiên cứu và nhận thức chi phí còn phụ thuộc vào góc độ nhìn nhận trong từng quan điểm kế toán khác nhau:

Theo quan điểm kế toán tài chính: Chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm hoặc cung cấp một dịch vụ nhất định. Chi phí được xác định bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các hao phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

Theo quan điểm kế toán quản trị: Chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hàng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, chi phí có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những lợi ích mất đi do lựa chọn phương án, hi sinh cơ hội kinh doanh.

Theo chế độ kế toán Việt Nam, chi phí sản xuất được hiểu như sau: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ

nhất định. Trong đó chi phí lao động sống bao gồm: tiền lương, các khoản trích theo lương và các khoản có tính chất lương. Còn lao động vật hóa gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhiên liệu và chi phí khấu hao TSCĐ.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau, tùy theo mục đích quản lý và yêu cầu thông tin kế toán. Việc phân loại đúng đắn sẽ hỗ trợ nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí, lập dự toán và ra quyết định. Các cách phân loại chủ yếu gồm:

* Theo yếu tố đầu vào: Chi phí được phân loại theo nội dung kinh tế đồng nhất, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu (chính, phụ, nhiên liệu, phụ tùng,...),
- Chi phí nhân công,
- Chi phí công cụ dụng cụ,
- Chi phí khấu hao TSCĐ,
- Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- Chi phí khác bằng tiền.

Cách phân loại này phục vụ công tác dự toán và phân tích biến động chi phí.

* Theo khoản mục trong quy trình sản xuất phân thành:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp,
- Chi phí nhân công trực tiếp,
- Chi phí sản xuất chung (quản lý phân xưởng, khấu hao, điện nước,...).

Phân loại này giúp thuận tiện trong việc tập hợp và tính giá thành sản phẩm.

* Theo mối quan hệ với báo cáo tài chính:

- Chi phí sản phẩm (product cost): Là các chi phí gắn liền với quá trình sản xuất như NVL trực tiếp, nhân công trực tiếp và sản xuất chung – được ghi nhận vào hàng tồn kho.

- Chi phí thời kỳ (period cost): Gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý – được tính vào chi phí kỳ phát sinh, không cấu thành giá vốn hàng tồn kho.

* Theo phương pháp hạch toán chi phí:

- Chi phí trực tiếp: Gắn liền và quy nạp được cho từng sản phẩm cụ thể.
- Chi phí gián tiếp: Phát sinh chung cho nhiều đối tượng và phải phân bổ theo tiêu thức hợp lý.

* Theo mối quan hệ với khối lượng sản xuất:

- Chi phí cố định: Không đổi trong phạm vi sản lượng nhất định.
- Chi phí biến đổi: Thay đổi theo sản lượng (NVL, nhân công...).

Phân loại này phục vụ phân tích điểm hòa vốn, tối ưu sản xuất.

* Theo công dụng trong quy trình công nghệ:

- Chi phí cơ bản: Trực tiếp liên quan đến tạo sản phẩm (NVL, nhân công,...).
- Chi phí chung: Chi phí phục vụ và quản lý sản xuất.

* Theo mục tiêu ra quyết định quản trị:

- Chi phí chênh lệch: Sự khác biệt giữa các phương án.
- Chi phí cơ hội: Lợi ích bị mất khi chọn một phương án khác.
- Chi phí chìm: Chi phí đã phát sinh và không thể thu hồi.

Mỗi cách phân loại đều cung cấp những góc nhìn khác nhau, từ đó giúp nhà quản trị đánh giá toàn diện và đưa ra quyết định quản lý phù hợp với tình hình sản xuất – kinh doanh.

1.1.2. Bản chất và phân loại giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành trong điều kiện công suất bình thường.

Tất cả các khoản chi phí (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Công thức xác định giá thành là:

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành = CPSX ĐDDK + CPSX trong kỳ - CPSXDDCK

Giá thành sản phẩm là thước đo giá trị và là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong

hệ thống các chỉ tiêu quản lý giúp doanh nghiệp tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đánh giá kết quả vận dụng các giải pháp đã thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận của đơn vị mình.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau và được phân thành nhiều loại, nhiều tiêu thức khác nhau, cụ thể như:

** Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành*

Theo cách phân loại này thì chỉ tiêu giá thành được phân loại thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế.

Giá thành kế hoạch là giá thành do bộ phận kế toán ước tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng sản phẩm kế hoạch. Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

Giá thành định mức: Là loại giá thành tính trước khi bước vào kỳ sản xuất trên cơ sở các định mức chi phí. Loại giá thành này chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhằm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện định mức chi phí.

Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế và sản lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được nguyên nhân vượt hay hụt định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó có thể điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

** Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí*

Chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

Giá thành sản xuất: Là giá thành tính toán trên cơ sở những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

Giá thành toàn bộ: Là giá thành tính toán dựa trên giá thành sản xuất của sản

phẩm và toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành tiêu thụ = Giá thành sản xuất + Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho sản phẩm + Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm

Cách phân loại này giúp doanh nghiệp biết được kết quả kinh doanh là lỗ hay lãi đối với từng mặt hàng, từng dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

Từ đó giúp nhà quản trị doanh nghiệp có những quyết định đúng đắn cho từng loại sản phẩm.

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết, là hai mặt thống nhất của cùng một quá trình. Trong kế toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành là hai bước liên tiếp; chi phí phản ánh các hao phí lao động phát sinh, còn giá thành thể hiện các hao phí đã kết tinh trong sản phẩm hoàn thành.

Tập hợp chi phí đầy đủ, chính xác sẽ nâng cao độ tin cậy của thông tin về giá thành sản phẩm. Trong kế toán tài chính, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được kết chuyển vào sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành. Chi phí sản xuất chung cố định chưa tiêu thụ sẽ nằm trong hàng tồn kho và được kết chuyển sang kỳ sau; khi sản phẩm được bán, phần chi phí này sẽ được tính vào giá vốn hàng bán.

Trong kế toán quản trị, chỉ chi phí biến đổi theo sản lượng như nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung biến đổi được ghi nhận là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất chung cố định được coi là chi phí thời kỳ và phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc vận dụng đúng mối quan hệ giữa chi phí và giá thành là cơ sở để doanh nghiệp quản lý hiệu quả chi phí, từ đó hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Quản lý giá thành hiệu quả luôn phải bắt đầu từ việc tổ chức và kiểm soát tốt chi phí sản xuất.

1.1.4. Vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của đơn vị.

Tham gia vào việc xây dựng chỉ tiêu hạch toán nội bộ và việc giao chỉ tiêu đó cho các bộ phận có liên quan. Xác định giá trị của sản phẩm dở dang, tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành, tổng hợp kết quả qua hạch toán của các phân xưởng, tổ sản xuất, kiểm tra việc dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm.

Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng tiềm tàng để phấn đấu hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán tài chính

1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất và chế tạo sản phẩm, dịch vụ. Các nhà quản trị cần phải biết được các chi phí đó phát sinh ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào. Do đó, chi phí sản xuất kinh doanh phải được tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định, đó chính là đối tượng kế toán chi phí sản xuất.

Thực chất việc xác định đối tượng kế toán là xác định nơi gây ra chi phí như: phân xưởng, bộ phận sản xuất...hoặc đối tượng chịu chi phí như sản phẩm, đơn đặt hàng.

Để có thể xác định được đối tượng kế toán tập hợp chi phí, nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, quy trình sản xuất công nghệ...Tùy vào đặc điểm của từng doanh nghiệp mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là: nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...

1.2.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cũng như khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chu kỳ sản xuất sản phẩm, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng hoàn thành thì từng loạt sản phẩm và đơn vị sản phẩm thuộc từng đơn đặt hàng là đối tượng tính giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp tổ chức sản xuất khối lượng lớn, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ và đơn vị sản phẩm, dịch vụ sản xuất hoàn thành

Để thực hiện đầy đủ các chức năng kiểm tra và cung cấp thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm một cách đầy đủ, nhanh chóng và kịp thời, phù hợp với yêu cầu của nhà quản trị. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải thường xuyên xem xét tính hợp lý khoa học của đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm.

1.2.2. Kế toán chi phí sản xuất

Đối với kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kế toán cần lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí phù hợp sao cho chi phí phát sinh tính cho từng đối tượng tập hợp chi phí tương đối chính xác. Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể vận dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất thích hợp.

1.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

**** Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

*** Đối tượng chịu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Đối với những nguyên liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

*** Chứng từ sử dụng**

- Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn GTGT.
- Bảng kê hàng hóa mua vào không có hóa đơn.
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu.
- Bảng kê thanh toán tạm ứng.

*** Tài khoản sử dụng**

- TK 621 “Chi phí NVL trực tiếp”: Dùng để tập hợp tất cả các khoản chi phí nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm lao vụ của các doanh nghiệp.

Phương pháp kế toán toán tại phụ lục số 1- Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

*** Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các hoạt động lao vụ, dịch vụ, bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm cả các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo lương công nhân sản xuất mà doanh nghiệp phải chịu.

Chi phí tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng khác thể hiện trên bảng tính và bảng thanh

toán lương, được tổng hợp phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương.

*** Đối tượng chịu chi phí nhân công trực tiếp**

Giống như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: chi phí tiền lương định mức, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

*** Chứng từ sử dụng**

• Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp thì kế toán sử dụng các chứng từ như sau:

- Bảng chấm công
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Bảng thanh toán lương
- Phiếu chi
- Hợp đồng lao động

*** Tài khoản sử dụng**

TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”: Dùng để tập hợp và kết chuyển số chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất vào tài khoản tập hợp chi phí và tính giá thành.

Phương pháp kế toán theo sơ đồ phụ lục số 2: Sơ đồ tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

1.2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

*** Chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở phân xưởng, tổ đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất, khấu hao TSCĐ thuộc

phân xưởng quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trường hợp mức sản xuất thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế. Chi phí sản xuất chung tổ chức tập hợp chi phí theo địa điểm phát sinh chi phí. Chi phí sản xuất chung được tập hợp chung sau đó mới tiến hành phân bổ cho từng đối tượng, sản phẩm, lao vụ nhất định theo những tiêu thức phân bổ thích hợp.

*** Đối tượng chịu chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán, phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

*** Chứng từ sử dụng**

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho
- Bảng chấm công lương quản lý phân xưởng
- Bảng thanh toán lương công nhân quản lý phân xưởng
- Các chứng từ gốc liên quan như PC, giấy báo của ngân hàng.
- Bảng kê vật tư, công cụ dụng cụ

Bảng phân bổ công cụ dụng cụ, bảng trích khấu hao TSCĐ

*** Tài khoản sử dụng**

TK 627 “Chi phí sản xuất chung”: Dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng phục vụ sản xuất sản phẩm, thực

hiện dịch vụ. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất.

Phương pháp kế toán thể hiện qua sơ đồ phụ lục số 3.

1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Toàn bộ chi phí sản xuất đã được tập hợp trong kỳ theo từng đối tượng đã xác định có liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm đang chế tạo. Để có thông tin phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng như phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và kiểm soát chi phí, kế toán cần phải xác định số chi phí sản xuất đã bỏ ra có liên quan đến số lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chính là công việc đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến còn nằm trong quá trình sản xuất.

** Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

- Nội dung của phương pháp

Phương pháp này áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành được nhanh chóng. Tuy nhiên kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có mức độ chính xác thấp do không tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở dang nên giá thành của thành phẩm cũng kém chính xác.

- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các chi phí khác như: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Công thức tính như sau:

CPNVL chính phân bổ cho SPDDCK =

$$\frac{\text{CPNVL chính phân bổ cho SPDDCK} + \text{CPNVL phát sinh trong kỳ}}{\text{SL SP} + \text{Số lượng SP DDCK}} \times \text{SL SP DDCK}$$

1.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán giá thành sản phẩm là một trong những chức năng quan trọng trong

công tác kế toán quản trị, giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí, xác định giá bán hợp lý và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, công việc, dịch vụ hoàn thành trong một kỳ nhất định. Giá thành sản phẩm phản ánh toàn bộ chi phí từ khâu chuẩn bị sản xuất, thực hiện sản xuất, đến khi sản phẩm hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng.

Giá thành sản phẩm không chỉ là cơ sở để xác định giá bán, tính lợi nhuận mà còn là căn cứ để kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Phân loại giá thành sản phẩm**

Trong thực tiễn kế toán doanh nghiệp, giá thành sản phẩm được phân loại theo các tiêu chí sau:

Theo phạm vi phát sinh chi phí:

Giá thành sản xuất: Bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh để tạo ra sản phẩm hoàn thành (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

Giá thành tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và các chi phí ngoài sản xuất như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ.

Theo thời điểm và nội dung tính giá thành:

Giá thành kế hoạch: Xác định trước khi sản xuất trên cơ sở định mức chi phí và kế hoạch sản xuất.

Giá thành định mức: Xác định trên cơ sở định mức chi phí tiên tiến, thường được dùng để phân tích và kiểm soát chi phí.

Giá thành thực tế: Là giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành, tính trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh.

*** Nội dung chi phí cấu thành giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm được cấu thành từ các yếu tố chi phí sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Bao gồm chi phí nguyên liệu,

vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và trích BHXH, BHYT, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung (CPSXC): Là những chi phí phục vụ và quản lý sản xuất tại phân xưởng như lương nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Tổng ba khoản mục này tạo thành giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn thành.

*** Phương pháp kế toán giá thành sản phẩm**

Việc kế toán giá thành sản phẩm được thực hiện qua các bước:

Tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ:

Chi phí NVL trực tiếp → TK 621

Chi phí nhân công trực tiếp → TK 622

Chi phí sản xuất chung → TK 627

Kết chuyển chi phí vào TK 154 (Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang).

Tính toán phân bổ chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Tính giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành nhập kho, ghi nhận vào TK 155.

Khi tiêu thụ sản phẩm, kết chuyển giá thành vào TK 632 (Giá vốn hàng bán).

*** Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp lựa chọn một hoặc kết hợp các phương pháp sau:

Phương pháp hệ số

Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp theo đơn đặt hàng, công trình

1.2.5. Kế toán giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm đã hoàn thành theo các khoản mục giá thành.

Các phương pháp tính giá thành sản phẩm như sau:

1.2.5.1. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một loại nguyên liệu và một lượng lao động nhưng lại thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Để tính được giá thành của từng loại sản phẩm, ta phải căn cứ vào hệ số tính giá thành quy định cho từng loại sản phẩm, từ đó quy về một sản phẩm gốc để tính giá thành. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị SP tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại SP}}{\text{Khối lượng SP hoàn thành}}$$

1.2.5.2. Phương pháp tỷ lệ

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, cùng sử dụng một lượng nguyên vật liệu đầu vào, cùng một lượng lao động nhưng kết quả sản xuất lại tạo ra các sản phẩm cùng loại có quy cách, phẩm chất, kích cỡ khác nhau mà chi phí sản xuất không tách riêng ra được.

Theo phương pháp này, giá thành thực tế đơn vị của sản phẩm từng loại được xác định căn cứ vào giá thành kế hoạch của đơn vị sản phẩm từng loại và tỉ lệ giá thành.

Tỷ lệ tính giá thành =

$$\frac{\text{Giá trị SPDDĐK} + \text{CPSX PS trong kỳ} - \text{Giá trị SPDDCK}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ}}$$

Giá thành thực tế từng loại đơn vị sản phẩm = Tiêu chuẩn phân bổ từng quy cách x tỷ lệ tính giá thành

1.3. Thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp và bài học kinh nghiệm cho Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

Để có cái nhìn thực tiễn về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành

sản phẩm trong ngành sản xuất cột điện bê tông ly tâm, đề tài lựa chọn phân tích mô hình kế toán tại Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (TDC) – một trong những đơn vị sản xuất cột điện bê tông ly tâm hàng đầu tại Việt Nam.

1.3.1. Thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Công ty TDC tổ chức kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên, phân loại chi phí theo yếu tố (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và hạch toán chi tiết theo từng loại cột điện (cột C14, C16, C20, v.v.).

Việc tính giá thành sản phẩm được thực hiện phương pháp hệ số đối với các sản phẩm sản xuất đồng thời có sử dụng chung nguyên vật liệu, nhân công. TDC xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu, nhân công cho từng loại sản phẩm, và thường xuyên so sánh giữa chi phí thực tế với định mức để đánh giá hiệu quả.

TDC cũng ứng dụng phần mềm kế toán và phần mềm quản lý sản xuất chuyên biệt giúp kiểm soát chi phí ở từng công đoạn: trộn bê tông, lắp lõi thép, quay ly tâm, hấp dưỡng và hoàn thiện sản phẩm. Hệ thống sổ sách và chứng từ kế toán được tổ chức rõ ràng, khoa học, thuận tiện cho việc theo dõi, kiểm tra và đối chiếu.

Nhờ kiểm soát tốt chi phí sản xuất, TDC đã duy trì giá thành sản phẩm cạnh tranh và tỷ suất lợi nhuận ổn định, đồng thời nâng cao năng lực dự báo – lập kế hoạch sản xuất.

1.3.2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

Từ mô hình thực tiễn tại TDC, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng mà Công ty Hòa Bình có thể tham khảo như sau:

Chi tiết hóa chi phí theo từng loại sản phẩm và từng công đoạn sản xuất: Việc theo dõi chi phí theo từng loại cột điện sẽ giúp công ty nắm được hiệu quả riêng của từng dòng sản phẩm, từ đó có chính sách điều chỉnh sản lượng, giá bán phù hợp.

Xây dựng định mức nguyên vật liệu và nhân công rõ ràng: Hòa Bình cần thiết lập định mức chi tiết cho từng loại cột điện và so sánh thường xuyên với chi phí thực tế để kiểm soát sự biến động và có biện pháp tiết giảm hợp lý.

Áp dụng phần mềm kế toán kết nối với sản xuất: Việc tích hợp phần mềm kế toán với quy trình sản xuất (ví dụ qua phần mềm MISA kết hợp Excel quản trị nội bộ) sẽ nâng cao tính chính xác và kịp thời trong theo dõi chi phí.

Phân tích giá thành định kỳ để làm cơ sở quyết định: Hòa Bình nên định kỳ phân tích giá thành sản phẩm theo từng quý hoặc từng đợt sản xuất lớn để phục vụ việc định giá bán, tính hiệu quả đơn hàng, hoặc điều chỉnh sản xuất theo hướng tối ưu chi phí.

Tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất chung và chi phí gián tiếp: Đây là nhóm chi phí khó kiểm soát, nhưng có ảnh hưởng lớn đến giá thành. Việc phân bổ hợp lý, theo dõi sát chi phí sản xuất chung là một bước quan trọng để hạ giá thành sản phẩm.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của đề án đã trình bày một cách hệ thống và khoa học những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Trước hết, chương này đã làm rõ các khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và công tác kế toán chi phí – giá thành đối với việc quản trị chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiếp theo, chương đã tập trung phân tích các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành sản phẩm hiện đang được áp dụng phổ biến, đồng thời trình bày nội dung tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những nội dung này hình thành cơ sở lý luận vững chắc để làm căn cứ cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình.

Bên cạnh đó, đề án cũng đã nghiên cứu thực tiễn tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành tại một doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực sản xuất cột điện bê tông ly tâm. Qua đó, tác giả đã rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn, góp phần làm cơ sở tham khảo cho Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình trong việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc thù sản xuất của đơn vị.

Những cơ sở lý luận và thực tiễn được trình bày trong chương 1 sẽ là nền tảng quan trọng cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tại chương 2 và chương 3 của đề án.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

2.1.1.1. Thông tin chung về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0800813445

Địa chỉ: Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 17.000.000.000 đồng

Người đại diện pháp luật: Bùi Thị Thanh Bình

Hotline: 0904217997

Gmail: doanhnghiepohoabinh@gmail.com

2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình được thành lập ngày 18 tháng 03 năm 2010.

Được đăng ký thay đổi lần gần đây nhất lần thứ 4 vào ngày 01 tháng 08 năm 2024.

Trải qua quá trình phát triển, hiện nay công ty có chỗ đứng nhất định trong lĩnh vực sản xuất và cột điện bê tông ly tâm cho thị trường khu vực phía Bắc.

2.1.1.3. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình là doanh nghiệp chuyên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cột điện bê tông ly tâm, phục vụ cho các công trình điện lực và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng như các khu vực lân cận và các tỉnh thành phía Bắc. Với đặc thù là một đơn vị sản xuất công nghiệp, công ty có chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau:

Chức năng:

Sản xuất và cung cấp các loại cột điện bê tông ly tâm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của khách hàng và các đơn vị điện lực.

Tiếp nhận các đơn hàng đặt sản xuất cột điện bê tông từ các công ty điện lực, nhà thầu xây lắp điện và các tổ chức cá nhân có nhu cầu sử dụng.

Nhiệm vụ:

Tổ chức sản xuất cột điện bê tông ly tâm theo đúng quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và quy định của pháp luật.

Đảm bảo quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tài sản, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, đảm bảo công tác kế toán, tài chính minh bạch, đúng quy định.

Không ngừng cải tiến công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín thương hiệu trên thị trường khu vực.

Đảm bảo chế độ tiền lương, quyền lợi hợp pháp cho người lao động, tạo điều kiện làm việc an toàn, môi trường thân thiện và nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong quá trình sản xuất và vận hành.

Xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường và tăng khả năng cạnh tranh.

Chức năng và nhiệm vụ trên góp phần định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình theo hướng bền vững, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thị trường hiện nay.

2.1.2. Tổng quan về tổ chức hoạt động quản lý

2.1.2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty (*Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý*).

2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận

Giám đốc

Là người đứng đầu công ty, đại diện pháp luật và chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính và nhân sự.

Chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của các phòng ban, phân xưởng sản xuất và tổ vận chuyển.

Ký kết các hợp đồng kinh tế, phê duyệt kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, quyết toán và chiến lược phát triển công ty.

Phòng Kế toán – Tài chính

Tổ chức công tác kế toán, ghi chép, phản ánh và kiểm tra toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tính toán, tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất, xác định giá thành sản phẩm.

Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, quyết toán, kê khai và nộp các khoản nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Lập các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị định kỳ phục vụ yêu cầu quản lý của Giám đốc.

Phòng Kinh doanh

Thực hiện công tác tiếp thị, tìm kiếm khách hàng, ký kết hợp đồng sản xuất cột điện bê tông.

Quản lý, theo dõi hợp đồng, lập kế hoạch tiêu thụ và tổ chức thực hiện việc giao hàng đúng tiến độ, đúng quy cách sản phẩm.

Nắm bắt thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh, đề xuất chiến lược kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển của công ty.

Phòng Kỹ thuật

Chịu trách nhiệm xây dựng và hướng dẫn thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất cột điện bê tông ly tâm.

Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, giám sát quy trình sản xuất và kiểm định chất lượng sản phẩm đầu ra.

Nghiên cứu, cải tiến công nghệ sản xuất, đề xuất các phương án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tiết kiệm chi phí sản xuất.

Phân xưởng sản xuất

Thực hiện trực tiếp các công đoạn sản xuất cột điện bê tông theo kế hoạch sản xuất đã được Giám đốc phê duyệt.

Quản lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và máy móc thiết bị tại phân xưởng.

Đảm bảo thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong sản xuất.

Cơ cấu tổ chức như trên giúp công ty quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả trong điều hành và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng bộ phận.

2.1.3. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán

2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán (*Sơ đồ 2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán*).

Kế toán trưởng (Chief Accountant)

Chức năng: Là người đứng đầu bộ phận kế toán, giám sát toàn bộ hoạt động kế toán của công ty. Kế toán trưởng phải đảm bảo công ty tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý và chính sách tài chính.

Nhiệm vụ:

Lập báo cáo tài chính tổng hợp, quyết toán thuế, và các báo cáo tài chính khác.

Quản lý các hoạt động kế toán hàng ngày và điều hành bộ phận kế toán.

Tư vấn và báo cáo cho ban lãnh đạo về tình hình tài chính và các vấn đề liên quan đến kế toán.

Giám sát, đào tạo và phát triển đội ngũ kế toán viên.

Đảm bảo việc tuân thủ các quy định về kế toán, thuế, và tài chính.

Kế toán thuế (Tax Accountant)

Chức năng: Chịu trách nhiệm về công tác thuế của công ty, đảm bảo công ty tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ thuế.

Nhiệm vụ:

Kê khai thuế định kỳ (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, thuế nhập khẩu,...) và quyết toán thuế hàng năm.

Tư vấn cho công ty về các chiến lược tối ưu thuế, giảm thiểu chi phí thuế hợp lý.

Theo dõi các thay đổi về chính sách thuế, giúp công ty điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra, đối chiếu hóa đơn, chứng từ liên quan đến thuế.

Kế toán tổng hợp (General Accountant)

Chức năng: Đảm nhận công tác ghi chép, tổng hợp và báo cáo các nghiệp vụ kế toán của công ty.

Nhiệm vụ:

Ghi nhận và hạch toán các nghiệp vụ kế toán (chi phí, doanh thu, tài sản, nợ phải trả, v.v...).

Lập báo cáo tài chính định kỳ (tháng, quý, năm).

Đối chiếu sổ sách kế toán và các chứng từ, hóa đơn.

Kiểm tra các khoản chi phí, thu nhập, và các khoản phải thu, phải trả.

Lập báo cáo tài chính theo yêu cầu của cơ quan chức năng và ban lãnh đạo.

- Kế toán viên (Accountant)

Chức năng: Hỗ trợ công tác kế toán hàng ngày, thực hiện các nhiệm vụ kế toán cơ bản và hỗ trợ các vị trí khác trong bộ phận kế toán.

Nhiệm vụ:

Ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kế toán cụ thể.

Hỗ trợ kế toán tổng hợp trong công tác lập báo cáo tài chính

Quản lý và lưu trữ chứng từ kế toán.

Thực hiện công việc kiểm tra và đối chiếu các chứng từ kế toán cơ bản.

Hỗ trợ kế toán thuế trong công tác kê khai thuế.

Mối quan hệ giữa các vị trí:

Kế toán trưởng sẽ chỉ đạo và giám sát hoạt động của các kế toán viên và kế toán thuế, đảm bảo các báo cáo tài chính của công ty đúng hạn và chính xác.

Kế toán thuế làm việc chặt chẽ với kế toán trưởng để chuẩn bị các báo cáo thuế và tối ưu hóa các chi phí thuế cho công ty.

Kế toán tổng hợp sẽ làm việc với kế toán viên để thực hiện các công việc ghi

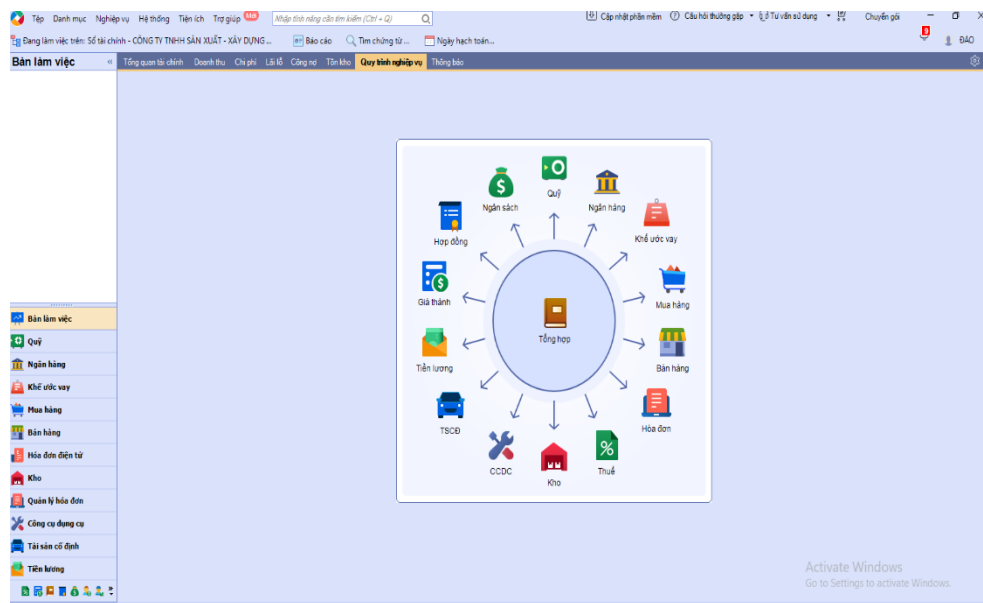
chép và tổng hợp số liệu, từ đó tạo ra các báo cáo tài chính phục vụ quản lý.

Kế toán viên hỗ trợ kế toán tổng hợp trong việc xử lý các nghiệp vụ kế toán hàng ngày và chuẩn bị các chứng từ, báo cáo.

2.1.3.2. Chính sách kế toán tại công ty

Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 của năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam. Chế độ kế toán đang được áp dụng tại công ty: Theo TT số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hiện nay, Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình đang áp dụng phần mềm kế toán máy. Đây là phần mềm tích hợp nhiều phân hệ quản lý các mảng khác nhau của doanh nghiệp. Và được thiết kế theo hình thức nhật ký chung, vì vậy các sổ kế toán được sử dụng theo hình thức nhật ký chung (*Sơ đồ 2.3. Hình thức kế toán Nhật ký chung*).



Hình 2.1. Giao diện phần mềm kế toán của Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao theo phương pháp

đường thẳng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất có ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình chuyên sản xuất cột điện bê tông ly tâm, một sản phẩm đặc thù của ngành xây dựng. Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Những yếu tố này ảnh hưởng đến việc phân bổ chi phí, tính toán giá thành sản phẩm và quản lý chi phí hiệu quả.

*** Quy trình sản xuất cột điện bê tông ly tâm:**

Bước 1: Chuẩn bị nguyên vật liệu

Xi măng: Dùng xi măng PCB 40 hoặc PC 40 đảm bảo tiêu chuẩn TCVN.

Cát, đá, sỏi: Được sàng lọc, rửa sạch, đạt kích cỡ tiêu chuẩn.

Thép chịu lực: Gồm thép tròn trơn, thép cường độ cao hoặc thép dự ứng lực.

Nước sạch: Không chứa tạp chất gây ảnh hưởng đến chất lượng bê tông.

Phụ gia (nếu có): Tăng cường độ sớm, giảm co ngót, chống thấm.

■ Bước 2: Gia công cốt thép

Cắt thép theo thiết kế và định mức từng loại cột.

Uốn đai và lồng khung cốt thép thành từng lồng cốt theo bản vẽ thiết kế.

Hàn buộc các điểm tiếp nối, bulong, mặt bích nếu có.

Kiểm tra kích thước, độ chắc chắn của lồng thép trước khi đưa vào khuôn.

■ Bước 3: Lắp lồng thép vào khuôn

Vệ sinh sạch khuôn thép, bôi lớp dầu chống dính.

Đưa lồng thép vào đúng tâm khuôn, cố định chắc chắn, tránh lệch trục.

Lắp kín hai nắp khuôn, siết chặt bulong, kiểm tra độ kín.

■ Bước 4: Trộn bê tông

Cấp phối bê tông theo thiết kế mác và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Cho xi măng, cát, đá, phụ gia và nước vào máy trộn, đảm bảo đồng nhất, đủ thời gian trộn.

Kiểm tra độ sụt (độ lưu động) của hỗn hợp bê tông trước khi đổ.

■ Bước 5: Đổ bê tông vào khuôn

Đổ bê tông vào khuôn qua phễu hoặc trực tiếp.

Vừa đổ vừa quay khuôn với tốc độ thấp để phân bố đều bê tông quanh lồng thép.

■ Bước 6: Quay ly tâm

Giai đoạn quay chậm: Khuôn quay tốc độ thấp để bê tông phân bố đều và bám quanh lồng thép.

Giai đoạn quay nhanh: Tăng tốc độ ly tâm để ép chặt bê tông vào thành khuôn, loại bỏ bọt khí, nước dư, tạo cấu trúc bê tông đặc chắc, tăng cường độ chịu lực.

■ Bước 7: Hấp hơi hoặc dưỡng hộ

Sau khi quay ly tâm, đưa khuôn cột vào buồng hấp hơi hoặc dưỡng hộ tự nhiên.

Thời gian và nhiệt độ hấp hơi theo cấp phối và yêu cầu kỹ thuật (thường 6–12 giờ ở 80–90°C)

Kiểm tra cường độ mẫu trước khi tháo khuôn.

■ Bước 8: Tháo khuôn và sửa nguội

Tháo khuôn cột sau khi đạt cường độ nhất định.

Kiểm tra bề mặt, kích thước, chất lượng từng cột.

Sửa nguội, vá lỗi, xử lý các khuyết tật nhỏ nếu có.

■ Bước 9: Bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng

Xếp cột vào bãi bảo dưỡng tiếp tục đủ tuổi theo tiêu chuẩn.

Lấy mẫu kiểm tra cơ lý: cường độ chịu kéo, chịu uốn, độ bền bê tông.

Dán tem nhãn, mã số từng cột.

■ Bước 10: Xuất kho thành phẩm

Cột đạt yêu cầu kỹ thuật được xuất kho, chuẩn bị vận chuyển tới công trình hoặc khách hàng.

Sản xuất liên tục: Công ty thực hiện sản xuất cột điện bê tông theo dây chuyền khép kín, từ việc chuẩn bị nguyên vật liệu đến thành phẩm. Quá trình sản xuất có tính chất liên tục, vì vậy các chi phí nguyên vật liệu, nhân công và sản xuất chung thường xuyên phát sinh trong suốt quá trình.

Công nghệ sản xuất đặc thù: Công ty áp dụng công nghệ sản xuất bê tông ly tâm, yêu cầu các máy móc, thiết bị chuyên dụng và chi phí bảo trì bảo dưỡng định kỳ. Điều này ảnh hưởng đến việc phân bổ chi phí máy móc và thiết bị trong quá trình sản xuất.

Chế độ định mức chi phí: Công ty áp dụng định mức chi phí cho các yếu tố như nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung. Việc này giúp xác định được giá thành sản phẩm theo từng giai đoạn và giảm thiểu sai sót trong quá trình tính giá thành.

*** Tổ chức bộ máy sản xuất:**

Bộ phận sản xuất tập trung: Công ty có một bộ phận sản xuất tập trung, điều này giúp tối ưu hóa quy trình quản lý chi phí sản xuất, đặc biệt trong việc theo dõi và kiểm soát từng loại chi phí.

Quản lý kho nguyên vật liệu: Công ty có hệ thống kho bãi chặt chẽ để quản lý nguyên vật liệu và thành phẩm. Việc này giúp kiểm soát được lượng nguyên vật liệu tiêu hao, đồng thời giảm thiểu sự thất thoát và lãng phí trong sản xuất.

Phân công lao động rõ ràng: Công ty có sự phân công lao động cụ thể cho từng công đoạn sản xuất, từ đó giúp dễ dàng xác định chi phí nhân công trong từng giai đoạn của quá trình sản xuất.

*** Yếu tố ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành:**

Chi phí nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu chính như xi măng, cát, sỏi và thép sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất theo định mức. Kế toán cần kiểm soát tốt việc nhập xuất kho để đảm bảo chi phí nguyên vật liệu hợp lý.

Chi phí nhân công trực tiếp: Công ty có đội ngũ công nhân sản xuất trực tiếp tham gia vào các công đoạn sản xuất cốt thép bê tông. Việc quản lý và tính toán chi phí nhân công là một yếu tố quan trọng trong việc xác định giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung: Các chi phí chung như điện, nước, bảo trì máy móc, khấu hao tài sản cố định được phân bổ vào chi phí sản xuất chung. Công ty cần tính toán chính xác để không làm sai lệch giá thành sản phẩm.

*** Đặc điểm của sản phẩm:**

Sản phẩm có tính chất đồng bộ: Cột điện bê tông ly tâm là sản phẩm có tính chất đồng bộ cao, với quy trình sản xuất ít thay đổi. Điều này giúp việc tính toán và kiểm soát giá thành trở nên dễ dàng hơn.

Sản phẩm có giá trị cao: Mỗi cột điện bê tông ly tâm có giá trị tương đối lớn, vì vậy việc tính toán giá thành chính xác là rất quan trọng để đảm bảo lợi nhuận cho công ty.

Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty ảnh hưởng trực tiếp đến công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, giúp công ty có thể đưa ra các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả hơn, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận.

2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình dưới góc độ kế toán tài chính

2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

2.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình tập hợp chi phí theo sản phẩm với hàng trăm loại cột điện bê tông với kích thước khác nhau.

2.2.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm và phương pháp giá thành sản phẩm tại công ty

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của cột điện bê tông quy trình sản xuất nên đối tượng tính giá thành là tập hợp các sản phẩm cột điện bê tông.

Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong đó phản ánh kết quả sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn... mà công ty đã thực hiện nhằm đạt được mục đích là sản xuất được nhiều sản phẩm nhưng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

2.2.2. Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối với doanh nghiệp sản xuất, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải có nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu được tiêu dùng toàn bộ, chuyển dịch

một lần vào giá trị sản phẩm. Việc tính toán chính xác, đầy đủ chi phí nguyên vật liệu đặc biệt quan trọng trong việc xác định lượng tiêu hao vật chất trong sản xuất, đảm bảo tính đúng giá thành và là căn cứ góp phần hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Nguyên vật liệu chính để sản xuất cột điện bê tông bao gồm: Cát vàng, đá xây dựng, sắt thép D các loại, xi măng, que hàn, dây thép buộc, sơn, bulong, than cục xô, dầu DO đối với cột điện bê tông. Các vật liệu này chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm của công ty, do đó đòi hỏi công ty phải theo dõi chặt chẽ, quản lý cụ thể các khâu để góp phần tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm.

Nguyên vật liệu phụ để sản xuất cột điện bê tông: Là những nguyên vật liệu chiếm tỷ lệ không nhiều nhưng lại là những nguyên vật liệu không thể thiếu như: phụ gia bê tông, chất chống dính, chất tách khuôn...

*** Chứng từ sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chứng từ sử dụng :

Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT).

Hóa đơn GTGT (Mẫu số 01).

*** Tài khoản sử dụng**

Để theo dõi Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất, kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Bên nợ TK 621 dùng để ghi nhận trị giá nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ dùng cho sản xuất cột điện bê tông ly tâm

Bên có TK 621 dùng để kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm

*** Nguyên tắc hạch toán**

Tại công ty, do cùng một dây chuyền công nghệ sản xuất ra các sản phẩm cột điện bê tông khác nhau, nên chi phí NVLTT được tập hợp theo phân xưởng sản xuất, sau đó tiến hành phân bổ cho từng loại cột điện theo định mức chi phí NVL mà công ty đã xây dựng (PL26).

*** Quy trình sử dụng nguyên vật liệu**

Chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty theo dõi rất chặt chẽ cả về số lượng và giá trị. NVL mua ngoài được đánh giá theo giá gốc như sau:

Giá thực tế nhập kho = Giá mua ghi trên hóa đơn + Chi phí mua thực tế - các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có)

Đối với các vật liệu, dụng cụ xuất dùng được tính theo phương pháp đơn giá bình quân gia quyền:

Đơn giá BQ cả kỳ dự trữ =

$$\frac{\text{Trị giá NVL tồn kho ĐK} + \text{Trị giá NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn ĐK} + \text{Số lượng NVL nhập kho trong kỳ}}$$

Giá trị NVL xuất kho trong kỳ = Số lượng NVL xuất trong kỳ x Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ

Khi xuất kho vật tư, kế toán căn cứ vào đề nghị xuất khi được gửi lên để lập phiếu xuất kho (Bảng 2.1, 2.2, 2.3) giao cho người nhận, hai bên tiến hành ký nhận và lưu một bản. Thủ kho cũng căn cứ vào phiếu xuất kho để làm thẻ kho đồng thời gửi về phòng kế toán kiểm tra, đối chiếu việc ghi chép kế toán vào sổ chi tiết TK 152, đối chiếu với thực tế trong kho để phát hiện những mất mát, thiếu hụt để kịp thời xử lý.

Bảng 2.1. Phiếu xuất kho 01

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 02 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2024

Nợ: 621

Số: XK000385

Có: 152. 1551

- Họ tên người nhận hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
- Địa chỉ (bộ phận): Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Lý do xuất kho: Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0122>
- Xuất tại kho (ngăn lô): KHO SẢN PHẨM. Kho vật tư Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cát vàng	VT00157	m3	13,100		414.987,77	5.436.340
2	Đá các loại	VT00208	m3	18,350		322.192,04	5.912.224
3	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	4.180,550		14.760,22	61.705.838
4	Xi măng các loại	VT00445	kg	5.597,250		905,06	5.065.847
5	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	31,375		24.896,06	781.114
6	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	432,125		14.783,85	6.388.471
7	Sơn các loại	VT00334	kg	0,025		44.563,76	1.114
8	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
9	Dầu diesel	VT00446	Lít	30,000		17.084,17	512.525
10	Than kíp lê	VT00448	kg	125,000		5.579,87	697.484
11	Cát vàng	VT00157	m3	19,952		414.987,77	8.279.836
12	Đá các loại	VT00208	m3	27,892		322.192,04	8.986.580
13	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	7.091,564		14.760,22	104.673.045
14	Xi măng các loại	VT00445	kg	8.507,820		905,06	7.700.088
15	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	51,382		24.896,06	1.279.209
16	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	672,950		14.783,85	9.948.792
17	Sơn các loại	VT00334	kg	0,038		44.563,76	1.693
18	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
19	Dầu diesel	VT00446	Lít	45,000		17.084,17	768.788
20	Than kíp lê	VT00448	kg	190,000		5.579,87	1.060.175
21	Cát vàng	VT00157	m3	16,824		414.987,77	6.981.754

22	Đá các loại	VT00208	m3	21,616		322.192,04	6.964.503
23	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	8.814,240		14.760,22	130.100.122
24	Xi măng các loại	VT00445	kg	8.465,520		905,06	7.661.804
25	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	64,560		24.896,06	1.607.290
26	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	651,120		14.783,85	9.626.060
27	Sơn các loại	VT00334	kg	0,028		44.563,76	1.248
28	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
29	Dầu diesel	VT00446	Lít	35,000		17.084,17	597.946
30	Than kíp lê	VT00448	kg	168,000		5.579,87	937.418
31	Cát vàng	VT00157	m3	6,164		414.987,77	2.557.985
32	Đá các loại	VT00208	m3	8,784		322.192,04	2.830.135
33	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	4.085,882		14.760,22	60.308.517
34	Xi măng các loại	VT00445	kg	3.462,750		905,06	3.133.997
35	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	30,308		24.896,06	754.550
36	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	214,750		14.783,85	3.174.832
37	Sơn các loại	VT00334	kg	4,500		44.563,76	200.537
38	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	18,000		820.051,07	14.760.919
39	Dầu diesel	VT00446	Lít	12,000		17.084,17	205.010
40	Than kíp lê	VT00448	kg	54,000		5.579,87	301.313
41	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
42	Bulong	VT00055	Bộ	108,000		24.764,81	2.674.599
43	Cát vàng	VT00157	m3	3,180		414.987,77	1.319.661
44	Đá các loại	VT00208	m3	4,880		322.192,04	1.572.297
45	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.393,825		14.760,22	35.333.384
46	Xi măng các loại	VT00445	kg	1.923,750		905,06	1.741.109
47	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	17,105		24.896,06	425.847
48	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	120,750		14.783,85	1.785.150
49	Sơn các loại	VT00334	kg	2,500		44.563,76	111.409
50	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	10,000		820.051,07	8.200.511
51	Dầu diesel	VT00446	Lít	7,000		17.084,17	119.589
52	Than kíp lê	VT00448	kg	30,000		5.579,87	167.396
53	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
54	Bulong	VT00055	Bộ	60,000		24.764,81	1.485.889
55	Cát vàng	VT00157	m3	5,480		414.987,77	2.274.133
56	Đá các loại	VT00208	m3	9,392		322.192,04	3.026.028
57	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	4.833,528		14.760,22	71.343.937
58	Xi măng các loại	VT00445	kg	3.397,920		905,06	3.075.321
59	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	35,704		24.896,06	888.889

60	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	233,560		14.783,85	3.452.916
61	Sơn các loại	VT00334	kg	4,000		44.563,76	178.255
62	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	16,000		820.051,07	13.120.817
63	Dầu diesel	VT00446	Lít	11,000		17.084,17	187.926
64	Than kíp lê	VT00448	kg	64,000		5.579,87	357.112
65	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
66	Bulong	VT00055	Bộ	96,000		24.764,81	2.377.422
67	Cát vàng	VT00157	m3	5,678		414.987,77	2.356.301
68	Đá các loại	VT00208	m3	12,152		322.192,04	3.915.278
69	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	5.278,385		14.760,22	77.910.124
70	Xi măng các loại	VT00445	kg	4.184,880		905,06	3.787.567
71	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	39,214		24.896,06	976.274
72	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	258,440		14.783,85	3.820.738
73	Sơn các loại	VT00334	kg	3,500		44.563,76	155.973
74	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	14,000		820.051,07	11.480.715
75	Dầu diesel	VT00446	Lít	11,000		17.084,17	187.926
76	Than kíp lê	VT00448	kg	171,500		5.579,87	956.948
77	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
78	Bulong	VT00055	Bộ	84,000		24.764,81	2.080.244
79	Cát vàng	VT00157	m3	11,026		414.987,77	4.575.655
80	Đá các loại	VT00208	m3	26,078		322.192,04	8.402.124
81	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	10.141,054		14.760,22	149.684.188
82	Xi măng các loại	VT00445	kg	9.582,300		905,06	8.672.556
83	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	74,850		24.896,06	1.863.470
84	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	650,375		14.783,85	9.615.046
85	Sơn các loại	VT00334	kg	6,500		44.563,76	289.664
86	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	52,000		820.051,07	42.642.656
87	Dầu diesel	VT00446	Lít	20,000		17.084,17	341.683
88	Than kíp lê	VT00448	kg	286,000		5.579,87	1.595.843
89	Bulong	VT00055	Bộ	156,000		24.764,81	3.863.310
90	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
91	Cát vàng	VT00157	m3	2,150		414.987,77	892.224
92	Đá các loại	VT00208	m3	2,550		322.192,04	821.590
93	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	388,500		14.760,22	5.734.345
94	Xi măng các loại	VT00445	kg	917,500		905,06	830.393
95	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	3,545		24.896,06	88.257
96	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	34,250		14.783,85	506.347
97	Sơn các loại	VT00334	kg	0,005		44.563,76	223

98	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
99	Dầu diesel	VT00446	Lít	5,000		17.084,17	85.421
100	Than kíp lê	VT00448	kg	25,000		5.579,87	139.497
101	Cát vàng	VT00157	m3	1,770		414.987,77	734.528
102	Đá các loại	VT00208	m3	1,650		322.192,04	531.617
103	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	241,527		14.760,22	3.564.992
104	Xi măng các loại	VT00445	kg	585,000		905,06	529.460
105	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	1,986		24.896,06	49.444
106	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	31,305		14.783,85	462.808
107	Sơn các loại	VT00334	kg	0,003		44.563,76	134
108	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
109	Dầu diesel	VT00446	Lít	3,000		17.084,17	51.253
110	Than kíp lê	VT00448	kg	15,300		5.579,87	85.372
111	Cát vàng	VT00157	m3	12,750		414.987,77	5.291.094
112	Đá các loại	VT00208	m3	16,000		322.192,04	5.155.073
113	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.007,825		14.760,22	29.635.939
114	Xi măng các loại	VT00445	kg	4.881,250		905,06	4.417.824
115	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	14,525		24.896,06	361.615
116	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	252,875		14.783,85	3.738.466
117	Sơn các loại	VT00334	kg	0,025		44.563,76	1.114
118	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
119	Dầu diesel	VT00446	Lít	28,000		17.084,17	478.357
120	Than kíp lê	VT00448	kg	125,000		5.579,87	697.484
121	Cát vàng	VT00157	m3	17,068		414.987,77	7.083.011
122	Đá các loại	VT00208	m3	23,100		322.192,04	7.442.636
123	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.619,590		14.760,22	53.425.945
124	Xi măng các loại	VT00445	kg	6.662,700		905,06	6.030.143
125	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	26,107		24.896,06	649.961
126	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	369,250		14.783,85	5.458.937
127	Sơn các loại	VT00334	kg	0,033		44.563,76	1.471
128	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
129	Dầu diesel	VT00446	Lít	34,000		17.084,17	580.862
130	Than kíp lê	VT00448	kg	165,000		5.579,87	920.679
	Cộng						1.122.777.499

- Tổng số tiền (Viết bằng

Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn.

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu

(Ký. họ tên)

Người nhận

(Ký. họ tên)

Thủ kho

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

**(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)**

(Ký. họ tên)

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

Bảng 2.2. Phiếu xuất kho 02

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2024 Nợ: 621
Số: XK000398 Có: 152. 1551

- Họ tên người nhận hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
- Địa chỉ (bộ phận): Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Việt Nam
- Lý do xuất kho: Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0123>
- Xuất tại kho (ngăn lô): KHO SẢN PHẨM. Kho vật tư Địa điểm: _____

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cát vàng	VT00157	m3	20,560		414.987,77	8.532.149
2	Đá các loại	VT00208	m3	29,360		322.192,04	9.459.558
3	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	7.688,880		14.760,22	113.489.560
4	Xi măng các loại	VT00445	kg	8.955,600		905,06	8.105.355
5	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	48,200		24.896,06	1.199.990
6	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	750,000		14.783,85	11.087.888
7	Sơn các loại	VT00334	kg	0,040		44.563,76	1.783
8	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
9	Dầu diesel	VT00446	Lít	48,000		17.084,17	820.040
10	Than kíp lê	VT00448	kg	200,000		5.579,87	1.115.974
11	Cát vàng	VT00157	m3	20,560		414.987,77	8.532.149
12	Đá các loại	VT00208	m3	29,360		322.192,04	9.459.558
13	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	6.680,120		14.760,22	98.600.041
14	Xi măng các loại	VT00445	kg	8.955,600		905,06	8.105.355
15	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	54,560		24.896,06	1.358.329
16	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	750,000		14.783,85	11.087.888
17	Sơn các loại	VT00334	kg	0,040		44.563,76	1.783
18	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
19	Dầu diesel	VT00446	Lít	48,000		17.084,17	820.040
20	Than kíp lê	VT00448	kg	200,000		5.579,87	1.115.974
21	Cát vàng	VT00157	m3	2,124		414.987,77	881.434
22	Đá các loại	VT00208	m3	2,316		322.192,04	746.197

23	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	682,167		14.760,22	10.068.935
24	Xi măng các loại	VT00445	kg	907,020		905,06	820.908
25	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	5,287		24.896,06	131.625
26	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	73,870		14.783,85	1.092.083
27	Sơn các loại	VT00334	kg	0,003		44.563,76	134
28	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
29	Dầu diesel	VT00446	Lít	3,500		17.084,17	59.795
30	Than kíp lê	VT00448	kg	18,000		5.579,87	100.438
31	Cát vàng	VT00157	m3	1,430		414.987,77	593.433
32	Đá các loại	VT00208	m3	1,544		322.192,04	497.465
33	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	745,772		14.760,22	11.007.759
34	Xi măng các loại	VT00445	kg	604,680		905,06	547.272
35	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	6,376		24.896,06	158.737
36	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	48,580		14.783,85	718.199
37	Sơn các loại	VT00334	kg	0,002		44.563,76	89
38	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
39	Dầu diesel	VT00446	Lít	2,500		17.084,17	42.710
40	Than kíp lê	VT00448	kg	12,000		5.579,87	66.958
41	Cát vàng	VT00157	m3	2,388		414.987,77	990.991
42	Đá các loại	VT00208	m3	2,928		322.192,04	943.378
43	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	1.002,040		14.760,22	14.790.331
44	Xi măng các loại	VT00445	kg	1.154,250		905,06	1.044.666
45	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	8,546		24.896,06	212.762
46	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	80,250		14.783,85	1.186.404
47	Sơn các loại	VT00334	kg	1,500		44.563,76	66.846
48	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	6,000		820.051,07	4.920.306
49	Dầu diesel	VT00446	Lít	4,000		17.084,17	68.337
50	Than kíp lê	VT00448	kg	18,000		5.579,87	100.438
51	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
52	Bulong	VT00055	Bộ	36,000		24.764,81	891.533
53	Cát vàng	VT00157	m3	3,480		414.987,77	1.444.157
54	Đá các loại	VT00208	m3	4,880		322.192,04	1.572.297
55	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.393,825		14.760,22	35.333.384
56	Xi măng các loại	VT00445	kg	1.923,750		905,06	1.741.109
57	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	17,105		24.896,06	425.847
58	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	133,750		14.783,85	1.977.340
59	Sơn các loại	VT00334	kg	2,500		44.563,76	111.409
60	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	10,000		820.051,07	8.200.511

61	Dầu diesel	VT00446	Lít	7,500		17.084,17	128.131
62	Than kíp lê	VT00448	kg	30,000		5.579,87	167.396
63	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
64	Bulong	VT00055	Bộ	60,000		24.764,81	1.485.889
65	Cát vàng	VT00157	m3	5,070		414.987,77	2.103.988
66	Đá các loại	VT00208	m3	8,218		322.192,04	2.647.774
67	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.671,277		14.760,22	54.188.856
68	Xi măng các loại	VT00445	kg	2.973,180		905,06	2.690.906
69	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	26,819		24.896,06	667.687
70	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	235,740		14.783,85	3.485.145
71	Sơn các loại	VT00334	kg	3,500		44.563,76	155.973
72	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	14,000		820.051,07	11.480.715
73	Dầu diesel	VT00446	Lít	9,500		17.084,17	162.300
74	Than kíp lê	VT00448	kg	56,000		5.579,87	312.473
75	Bulong	VT00055	Bộ	84,000		24.764,81	2.080.244
76	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
77	Cát vàng	VT00157	m3	0,954		414.987,77	395.898
78	Đá các loại	VT00208	m3	1,736		322.192,04	559.325
79	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	845,500		14.760,22	12.479.766
80	Xi măng các loại	VT00445	kg	642,840		905,06	581.809
81	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	6,602		24.896,06	164.364
82	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	40,920		14.783,85	604.955
83	Sơn các loại	VT00334	kg	0,500		44.563,76	22.282
84	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	2,000		820.051,07	1.640.102
85	Dầu diesel	VT00446	Lít	1,500		17.084,17	25.626
86	Than kíp lê	VT00448	kg	24,500		5.579,87	136.707
87	Bulong	VT00055	Bộ	12,000		24.764,81	297.178
88	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
89	Cát vàng	VT00157	m3	3,077		414.987,77	1.276.917
90	Đá các loại	VT00208	m3	6,963		322.192,04	2.243.423
91	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.295,925		14.760,22	48.648.578
92	Xi măng các loại	VT00445	kg	2.558,400		905,06	2.315.506
93	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	21,957		24.896,06	546.643
94	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	186,761		14.783,85	2.761.047
95	Sơn các loại	VT00334	kg	1,734		44.563,76	77.274
96	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	12,000		820.051,07	9.840.613
97	Dầu diesel	VT00446	Lít	5,000		17.084,17	85.421
98	Than kíp lê	VT00448	kg	90,243		5.579,87	503.544

99	Bu lông	VT00055	Bộ	72,000		24.764,81	1.783.066
100	Bu lông (Sản xuất)	SP00154	kg				
101	Cát vàng	VT00157	m3	16,670		414.987,77	6.917.846
102	Đá các loại	VT00208	m3	21,120		322.192,04	6.804.696
103	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	1.700,729		14.760,22	25.103.134
104	Xi măng các loại	VT00445	kg	6.443,250		905,06	5.831.528
105	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	19,493		24.896,06	485.299
106	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	368,555		14.783,85	5.448.662
107	Sơn các loại	VT00334	kg	0,033		44.563,76	1.471
108	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
109	Dầu diesel	VT00446	Lít	38,000		17.084,17	649.198
110	Than kíp lê	VT00448	kg	165,000		5.579,87	920.679
111	Cát vàng	VT00157	m3	5,864		414.987,77	2.433.488
112	Đá các loại	VT00208	m3	8,160		322.192,04	2.629.087
113	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	997,948		14.760,22	14.729.932
114	Xi măng các loại	VT00445	kg	2.410,800		905,06	2.181.919
115	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	7,312		24.896,06	182.040
116	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	127,000		14.783,85	1.877.549
117	Sơn các loại	VT00334	kg	0,012		44.563,76	535
118	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
119	Dầu diesel	VT00446	Lít	11,000		17.084,17	187.926
120	Than kíp lê	VT00448	kg	60,000		5.579,87	334.792
121	Cát vàng	VT00157	m3	16,868		414.987,77	7.000.014
122	Đá các loại	VT00208	m3	23,100		322.192,04	7.442.636
123	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.619,590		14.760,22	53.425.945
124	Xi măng các loại	VT00445	kg	6.662,700		905,06	6.030.143
125	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	26,107		24.896,06	649.961
126	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	408,250		14.783,85	6.035.507
127	Sơn các loại	VT00334	kg	0,033		44.563,76	1.471
128	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
129	Dầu diesel	VT00446	Lít	34,000		17.084,17	580.862
130	Than kíp lê	VT00448	kg	165,000		5.579,87	920.679
131	Cát vàng	VT00157	m3	11,000		414.987,77	4.564.865
132	Đá các loại	VT00208	m3	14,200		322.192,04	4.575.127
133	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.204,360		14.760,22	32.536.839
134	Xi măng các loại	VT00445	kg	4.051,600		905,06	3.666.941
135	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	16,400		24.896,06	408.295
136	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	247,000		14.783,85	3.651.611

137	Sơn các loại	VT00334	kg	0,020		44.563,76	891
138	Mặt bích các loại	VT00273	Cái			820.017,85	
139	Dầu diesel	VT00446	Lít	20,000		17.084,17	341.683
140	Than kíp lê	VT00448	kg	100,000		5.579,87	557.987
	Cộng						774.308.390

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ) *Bảy trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm linh tám nghìn ba trăm chín mươi đồng chẵn.*

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký. họ tên)

Người nhận
(Ký. họ tên)

Thủ kho
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký. họ tên)

Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

Bảng 2.3. Phiếu xuất kho 03

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 18 tháng 12 năm 2024 Nợ: 621
Số: XK000418 Có: 152. 1551

- Họ tên người nhận hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
- Địa chỉ (bộ phận): Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Lý do xuất kho: Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0124>
- Xuất tại kho (ngăn lô): KHO SẢN PHẨM. Kho vật tư Địa điểm: _____

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cát vàng	VT00157	m3	0,840		414.987,77	348.590
2	Đá các loại	VT00208	m3	1,000		322.192,04	322.192
3	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	136,800		14.760,22	2.019.198
4	Xi măng các loại	VT00445	kg	363,000		905,06	328.537
5	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	1,478		24.896,06	36.796
6	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	12,500		14.783,85	184.798
7	Sơn các loại	VT00334	kg	0,002		44.563,76	89
9	Dầu diesel	VT00446	Lít	2,500		17.084,17	42.710
10	Than kíp lê	VT00448	kg	4,000		5.579,87	22.319
11	Cát vàng	VT00157	m3	1,200		414.987,77	497.985
12	Đá các loại	VT00208	m3	1,470		322.192,04	473.622
13	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	431,000		14.760,22	6.361.655
14	Xi măng các loại	VT00445	kg	450,200		905,06	407.458
15	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	3,080		24.896,06	76.680
16	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	37,320		14.783,85	551.733
17	Sơn các loại	VT00334	kg	0,600		44.563,76	26.738
19	Dầu diesel	VT00446	Lít	2,500		17.084,17	42.710
20	Than kíp lê	VT00448	kg	10,000		5.579,87	55.799
21	Cát vàng	VT00157	m3	6,028		414.987,77	2.501.546
22	Đá các loại	VT00208	m3	14,056		322.192,04	4.528.731
23	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	5.471,000		14.760,22	80.753.164
24	Xi măng các loại	VT00445	kg	5.166,000		905,06	4.675.540

25	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	41,600		24.896,06	1.035.676
26	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	384,700		14.783,85	5.687.347
27	Sơn các loại	VT00334	kg	3,500		44.563,76	155.973
28	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	28,000		820.051,07	22.961.430
29	Dầu diesel	VT00446	Lít	11,000		17.084,17	187.926
30	Than kíp lê	VT00448	kg	168,700		5.579,87	941.324
32	Bulong	VT00055	Bộ	84,000		24.764,81	2.080.244
33	Cát vàng	VT00157	m3	1,230		414.987,77	510.435
34	Đá các loại	VT00208	m3	2,462		322.192,04	793.237
35	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	1.016,000		14.760,22	14.996.384
36	Xi măng các loại	VT00445	kg	904,380		905,06	818.518
37	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	8,214		24.896,06	204.496
38	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	65,918		14.783,85	974.522
39	Sơn các loại	VT00334	kg	0,614		44.563,76	27.362
40	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	8,000		820.051,07	6.560.409
41	Dầu diesel	VT00446	Lít	2,000		17.084,17	34.168
42	Than kíp lê	VT00448	kg	31,900		5.579,87	177.998
44	Bulong	VT00055	Bộ	32,000		24.764,81	792.474
45	Cát vàng	VT00157	m3	5,954		414.987,77	2.470.837
46	Đá các loại	VT00208	m3	13,926		322.192,04	4.486.846
47	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.250,956		14.760,22	47.984.826
48	Xi măng các loại	VT00445	kg	5.116,584		905,06	4.630.816
49	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	41,908		24.896,06	1.043.344
50	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	364,504		14.783,85	5.388.772
51	Sơn các loại	VT00334	kg	3,468		44.563,76	154.547
52	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	24,000		820.051,07	19.681.226
53	Dầu diesel	VT00446	Lít	11,000		17.084,17	187.926
54	Than kíp lê	VT00448	kg	180,480		5.579,87	1.007.055
55	Bulong	VT00055	Bộ	96,000		24.764,81	2.377.422
57	Cát vàng	VT00157	m3	7,604		414.987,77	3.155.567
58	Đá các loại	VT00208	m3	17,228		322.192,04	5.550.724
59	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	7.125,820		14.760,22	105.178.671
60	Xi măng các loại	VT00445	kg	6.330,656		905,06	5.729.624
61	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	52,496		24.896,06	1.306.944
62	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	461,420		14.783,85	6.821.564
63	Sơn các loại	VT00334	kg	4,296		44.563,76	191.446
64	Mặt bích các loại	VT00273	Cái	16,000		820.051,07	13.120.817
65	Dầu diesel	VT00446	Lít	13,000		17.084,17	222.094

66	Than kíp lê	VT00448	kg	223,304		5.579,87	1.246.007
67	Bulong	VT00055	Bộ	64,000		24.764,81	1.584.948
69	Cát vàng	VT00157	m3	2,860		414.987,77	1.186.865
70	Đá các loại	VT00208	m3	,000		322.192,04	1.288.768
71	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	613,904		14.760,22	9.061.358
72	Xi măng các loại	VT00445	kg	1.452,000		905,06	1.314.147
73	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	5,072		24.896,06	126.273
74	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	57,000		14.783,85	842.679
75	Sơn các loại	VT00334	kg	0,008		44.563,76	357
77	Dầu diesel	VT00446	Lít	9,000		17.084,17	153.758
78	Than kíp lê	VT00448	kg	40,000		5.579,87	223.195
79	Cát vàng	VT00157	m3	15,400		414.987,77	6.390.812
80	Đá các loại	VT00208	m3	19,200		322.192,04	6.186.087
81	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.140,390		14.760,22	31.592.627
82	Xi măng các loại	VT00445	kg	5.827,500		905,06	5.274.237
83	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	17,630		24.896,06	438.918
84	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	324,050		14.783,85	4.790.707
85	Sơn các loại	VT00334	kg	0,030		44.563,76	1.337
87	Dầu diesel	VT00446	Lít	34,000		17.084,17	580.862
88	Than kíp lê	VT00448	kg	150,000		5.579,87	836.981
89	Cát vàng	VT00157	m3	12,750		414.987,77	5.291.094
90	Đá các loại	VT00208	m3	16,000		322.192,04	5.155.073
91	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.007,825		14.760,22	29.635.939
92	Xi măng các loại	VT00445	kg	4.881,250		905,06	4.417.824
93	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	14,525		24.896,06	361.615
94	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	278,875		14.783,85	4.122.846
95	Sơn các loại	VT00334	kg	0,025		44.563,76	1.114
97	Dầu diesel	VT00446	Lít	28,000		17.084,17	478.357
98	Than kíp lê	VT00448	kg	125,000		5.579,87	697.484
99	Cát vàng	VT00157	m3	16,868		414.987,77	7.000.014
100	Đá các loại	VT00208	m3	23,100		322.192,04	7.442.636
101	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	3.610,590		14.760,22	53.293.103
102	Xi măng các loại	VT00445	kg	6.662,700		905,06	6.030.143
103	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	26,107		24.896,06	649.961
104	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	408,250		14.783,85	6.035.507
105	Sơn các loại	VT00334	kg	0,033		44.563,76	1.471
107	Dầu diesel	VT00446	Lít	34,000		17.084,17	580.862
108	Than kíp lê	VT00448	kg	165,000		5.579,87	920.679

109	Cát vàng	VT00157	m3	11,000		414.987,77	4.564.865
110	Đá các loại	VT00208	m3	14,200		322.192,04	4.575.127
111	Sắt thép phi 6-20	VT00332	kg	2.204,360		14.760,22	32.536.839
112	Xi măng các loại	VT00445	kg	4.051,600		905,06	3.666.941
113	Que hàn thép các loại	VT00326	kg	16,400		24.896,06	408.297
114	Dây thép buộc các loại	VT00215	kg	247,000		14.783,85	3.651.624
115	Sơn các loại	VT00334	kg	0,020		44.563,76	891
117	Dầu diesel	VT00446	Lít	20,000		17.084,17	341.683
118	Than kíp lê	VT00448	kg	100,000		5.579,87	557.987
	Cộng						649.430.480

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ) *Sáu trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn bốn trăm tám mươi đồng chẵn.*

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký. họ tên)

Người nhận
(Ký. họ tên)

Thủ kho
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký. họ tên)

Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

Trong tháng 12/2024 công ty thực hiện sản xuất theo kế hoạch sản phẩm cột điện bê tông. Căn cứ vào bảng định mức nguyên vật liệu tiến hành phân bổ cho từng phân xưởng, tập hợp các phiếu xuất kho NVL dùng cho sản xuất cột điện.

Chi phí phân bổ sản phẩm = Định mức x Số lượng sản phẩm x Đơn giá xuất kho

Bộ phận sản xuất cột điện tháng 12/2024 trị giá nguyên vật liệu chính xuất kho là: 2.546.516.369. Chi tiết từng loại vật tư chính được thể hiện qua bảng sau:

ĐVT: đồng

STT	Tên vật tư	Trị giá xuất kho
1	Cát vàng	127.368.461
2	Đá xây dựng	145.943.649
3	Sắt thép	1.721.237.200
4	Xi măng	133.603.311
5	Dây thép buộc	148.044.940
6	Que hàn	22.006.499
7	Sơn	1.946.101
8	Bulong	25.854.462
9	Mặt bích	188.611.747
10	Dầu Do	10.942.411
11	Than cục xô	20.957.588

Bảng 2.4. Bảng kê nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất cột điện tháng 12/2023

Sau khi thực hiện các phiếu xuất kho, số liệu sẽ được thể hiện qua sổ chi tiết và sổ cái của TK 621 như sau:

Bảng 2.5. Sổ chi tiết TK 621

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
Tài khoản: 621; Tháng 12 năm 2024

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có	Mã mục thu/chi	Tên mục thu/chi
01/12/2024	01/12/2024	XK000385	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0122>	621	152	1.122.777.499		1.122.777.499			
06/12/2024	06/12/2024	XK000398	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0123>	621	152	774.308.390		1.897.085.889			
18/12/2024	18/12/2024	XK000418	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0124>	621	152	649.430.480		2.546.516.369			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	621	154		2.546.516.369				
			Cộng	621		2.546.516.369	2.546.516.369				
			Số dư cuối kỳ	621							

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký. họ tên)

Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

Bảng 2.6. Sổ cái TK 621

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Tháng 12 năm 2024

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Đơn vị tính: VND

Ngày. tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày. tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
01/12/2024	XK000385	01/12/2024	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0122>			152	1.122.777.499	
06/12/2024	XK000398	06/12/2024	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0123>			152	774.308.390	
18/12/2024	XK000418	18/12/2024	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất <LSX0124>			152	649.430.480	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			154		2.546.516.369
			- Cộng số phát sinh				2.546.516.369	2.546.516.369
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				25.657.510.667	25.657.510.667

- Sổ này có 01 trang. đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả trực tiếp cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất như: tiền lương chính, tiền lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương.

Ở Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình, chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả trực tiếp cho công nhân trực tiếp sản xuất các sản phẩm cột điện bê tông, ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỉ lệ nhất định tương ứng với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Hình thức trả lương mà công ty áp dụng là hình thức trả lương theo thời gian. Cuối tháng, quản lý phân xưởng nộp lại bảng chấm công của phân xưởng mình cho kế toán. Căn cứ vào bảng chấm công kế toán dựa vào đó để tổng hợp và lập thành bảng tính của công nhân trực tiếp sản xuất. Trong bảng tính lương bao gồm lương và các khoản trích theo lương của bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất.

Sau khi đã xác định được tổng chi phí nhân công trực tiếp trong tháng, để tập hợp được chi phí nhân công trực tiếp và tính giá thành từng loại sản phẩm cột điện bê tông sản xuất ra thì công việc kế toán cần làm đó là phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại cột điện bê tông.

Sơ đồ 2.5. Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Quy trình hạch toán tài khoản chi phí nhân công trực tiếp được minh họa bằng Sơ đồ 2.7. Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

*** Chứng từ sử dụng**

• Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp thì kế toán sử dụng các chứng từ như sau:

- Bảng chấm công (Mẫu 01a – LĐTL)
- Bảng thanh toán lương (Mẫu 02 – LĐTL)

- Phiếu chi (Mẫu 02 – TT)

* Tài khoản sử dụng

Các khoản mục chi phí về nhân công trực tiếp được kế toán tổng hợp từ bảng chấm công của các phân xưởng. Thực hiện lên bảng lương sau đó nhập phần mềm để tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản công ty sử dụng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp là:

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Bên có TK 622 dùng để kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo chế độ hiện hành.

Phương pháp tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp phân bổ gián tiếp. Tại công ty chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho các sản phẩm sản xuất ra theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Công thức phân bổ chi phí NCTT như sau:

Hệ số phân bổ = Tổng chi phí NCTT cần phân bổ / Tổng chi phí NVL chính TT

Khi xác định được chi phí NCTT dùng cho từng loại cột điện bê tông, áp dụng công thức sau:

Chi phí NCTT phân bổ cho từng loại cột điện bê tông = Chi phí NVLTT x Hệ số phân bổ

Cụ thể căn cứ vào bảng chấm công, bảng tính lương, phiếu hạch toán lương và các khoản trích theo lương

Bảng chấm công

Tháng 12 năm 2024

HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH HỌ C BỘ C LƯU C	NGÀY TRONG THÁNG/ THỜI TRONG TUẦN																															LƯC thời gian	Việc riêng có LƯC	Việc riêng không LƯC	Học tập	Nghỉ không LƯC	Ghi chú			
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31									
Nguyễn Xuân Bình	Bảo vệ xưởng 1	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phan Văn Tim	Bảo vệ xưởng 2	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Trung Sơn	Lò hơi	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Thị Vân Oanh	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Lê Thị Mai	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Trần Thị Thanh Thu	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Hoàng Văn Khánh	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Văn Quý	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Viết Lai	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Văn Kế	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Lê Văn May	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Hồ Văn Tám	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Hồ Văn Tuất	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Văn Hòa	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Tăng Văn Chiến	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Thị Chính	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Trần Thị Luyến	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Hồ Văn Chàng	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Thị Liền	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Thị Giang	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Hoàng Văn Được	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Xuân Long	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Thị Vân	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Nguyễn Xuân Dự	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Vũ Thị Thu Thủy	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Thị Chuyển	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Đinh Trường Sơn	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Lê Văn Phong	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phạm Thành Luân	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Phan Hữu Vương	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Mai Xuân Quyền	Công nhân	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	T.T	T.Năm	T.Sáu	T.Bảy	T.Hai	T.Ba	29							
Tổng cộng																																		899	0	0	0	0			
																																Ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Ký hiệu chấm công																																									
LƯC sản phẩm	K	Con ồm						CO						NgĐi chấm công						Phụ trách bộ phận																					
LƯC thời gian	+	Lao động nghĩa vụ						LĐ						Việc riêng có LƯC						R																					
Ốm điều dƯC	Ô	Việc công						VC						Việc riêng không LƯC						R _o																					
Học tập	H	Nghỉ bù						LĐ						Không LƯC						O																					

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2024

Số công quy định trong tháng:	26.0
-------------------------------	------

4,200,000	VND
-----------	-----

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Chức vụ	Số công	Mức lương chính theo HD	Lương thực tế	Các khoản phụ cấp theo HD					Tổng lương	Các khoản khấu trừ lương			Số người phụ thuộc	BH tính vào chi phí			Còn nhận
							Phụ cấp ăn trưa	Phụ cấp trang phục	Phụ cấp điện thoại	Phụ cấp xăng xe	Phụ cấp khác		BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%		BHXH 17,5 %	BHYT 3%	BHTN 1%	
A	B	1	2	3	4						6	7	8	9	11	14	15	16	18	
17	Nguyễn Xuân Bình	8170673053	Bảo vệ xưởng 1	29,0	6,000,000	6,692,308	725,000	400,000	300,000	300,000	900,000	9,317,308			1				9,317,308	
18	Phan Văn Tim	8517657572	Bảo vệ xưởng 2	29,0	6,000,000	6,692,308	725,000	400,000	300,000	300,000	900,000	9,317,308			1				9,317,308	
19	Phạm Trung Sơn	8742455834	Lò hơi	29,0	9,400,000	10,484,615	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	13,059,615	396,800	74,400	49,600	1	868,000	148,800	49,600	12,538,815
20	Nguyễn Thị Vân Oanh	8736519342	Công nhân	29,0	9,400,000	10,484,615	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	13,059,615	396,800	74,400	49,600	1	868,000	148,800	49,600	12,538,815
21	Lê Thị Mai	8448318488	Công nhân	29,0	9,400,000	10,484,615	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	13,059,615	396,800	74,400	49,600	1	868,000	148,800	49,600	12,538,815
22	Trần Thị Thanh Thu	8898122277	Công nhân	29,0	9,400,000	10,484,615	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	13,059,615	396,800	74,400	49,600	1	868,000	148,800	49,600	12,538,815
23	Hoàng Văn Khánh	8797268551	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
24	Phạm Văn Quý	8797268537	Công nhân	29,0	9,300,000	10,373,077	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,948,077			1				12,948,077	
25	Nguyễn Viết Lai	8797268505	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
26	Phạm Văn Kế	8797268449	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
27	Lê Văn May	8797268417	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
28	Hồ Văn Tám	8797268382	Công nhân	29,0	9,300,000	10,373,077	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,948,077			1				12,948,077	
29	Hồ Văn Tuất	8797268375	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
30	Phạm Văn Hòa	8797257704	Công nhân	29,0	9,300,000	10,373,077	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,948,077			1				12,948,077	
31	Tăng Văn Chiến	8797257687	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
32	Nguyễn Thị Chính	8574958777	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
33	Trần Thị Luyến	8744758168	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
34	Hồ Văn Chàng	8797257630	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
35	Nguyễn Thị Liễn	8563015322	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
36	Nguyễn Thị Giang	8741834420	Công nhân	29,0	9,200,000	10,261,538	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,836,538			1				12,836,538	
37	Hoàng Văn Đước	8797247329	Công nhân	29,0	9,100,000	10,150,000	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,725,000			1				12,725,000	
38	Nguyễn Xuân Long	8081862524	Công nhân	29,0	9,300,000	10,373,077	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,948,077			1				12,948,077	
39	Nguyễn Thị Vân	8080453922	Công nhân	29,0	9,300,000	10,373,077	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,948,077			1				12,948,077	
40	Nguyễn Xuân Dư	8606204831	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
41	Vũ Thị Thu Thủy	0801078167	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
42	Phạm Thị Chuyển	8714181758	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
43	Đinh Trường Sơn	8792097542	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
44	Lê Văn Phong	8635683321	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
45	Phạm Thành Luân	8409846276	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
46	Phan Hữu Vương	8087605467	Công nhân	29,0	9,000,000	10,038,462	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	12,613,462			1				12,613,462	
47	Mai Xuân Quyền	8797268569	Công nhân	29,0	9,400,000	10,484,615	725,000	400,000	300,000	300,000	850,000	13,057,691			1				13,057,691	
TỔNG CỘNG				899	278,000,000	310,076,923	22,475,000	12,400,000	9,300,000	9,300,000	26,450,000	390,000,000	1,587,200	297,600	198,400	31	3,472,000	595,200	198,400	387,916,800

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

1 tháng 12 năm	Giám đốc
----------------	-----------------

Bùi Thị Thanh Bình		

Bảng 2.9. Phiếu hạch toán chi phí lương

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên Số: NVK000422
Địa chỉ: Ngày 31/12/2024
Diễn giải: Chi phí lương BPSX

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
	Chi phí lương BPSX	622	3341	390.000.000
	Cộng			390.000.000

Thành tiền bằng chữ: *Ba trăm chín mươi triệu đồng chẵn.*

Ghi chú:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.10. Phiếu hạch toán các khoản trích theo lương

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên Số: NVK000418
Địa chỉ: Ngày 31/12/2024
Diễn giải: Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3383	3.472.000
	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3384	595.200
	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3386	198.400
Cộng				4.265.600

Thành tiền bằng chữ: *Bốn triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng chẵn.*

Ghi chú:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ Chi phí lương sản xuất trong tháng 12/2024 phục vụ bộ phận sản xuất cột điện bê tông là: 390.000.000 đồng.

+ Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN là: 4.265.600 đồng

+ Tổng chi phí NVL chính TT: 2.546.516.369đ

Lấy ví dụ sản phẩm Cột điện BTLT8,5B-190-4,3

Hệ số phân bổ = $394.265.600 / 2.546.516.369 = 0,1548$

Chi phí NCTT phân bổ cho Cột điện BTLT8,5B-190-4,3 = $227.120.093 \times 0,1548 = 35.163.976$ đồng.

Sau khi chi phí lương được hạch toán, số liệu sẽ được cập nhật vào sổ chi tiết và sổ cái của TK 622:

Bảng 2.11. Sổ chi tiết TK 622

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0800813445

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622; Tháng 12 năm 2024

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có	Mã mục thu/chi	Tên mục thu/chi
31/12/2 024	31/12/2 024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	622	154		394.265.600		394.265.600		
31/12/2 024	31/12/2 024	NVK00 0418	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3383	3.472.000			390.793.600		
31/12/2 024	31/12/2 024	NVK00 0418	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3384	595.200			390.198.400		
31/12/2 024	31/12/2 024	NVK00 0418	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX	622	3386	198.400			390.000.000		
31/12/2 024	31/12/2 024	NVK00 0422	Chi phí lương BPSX	622	3341	390.000.000			0		
			Cộng	622		394.265.600	394.265.600				
			Số dư cuối kỳ	622							

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.12. Sổ cái TK 622

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế: 0800813445

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2024

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Ngày. tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày. tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			154		394.265.600
31/12/2024	NVK000418	31/12/2024	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX			3383	3.472.000	
31/12/2024	NVK000418	31/12/2024	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX			3384	595.200	
31/12/2024	NVK000418	31/12/2024	Trích BHXH, BHYT, BHTN BPSX			3386	198.400	
31/12/2024	NVK000422	31/12/2024	Chi phí lương BPSX			3341	390.000.000	
31/12/2024	NVK000427	31/12/2024	Chi phí lương BPVC			3341	29.000.000	
			- Cộng số phát sinh				394.265.600	394.265.600
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				4.110.839.400	4.110.839.400

- Sổ này có 01 trang. đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

2.2.2.3. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí có liên quan đến phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật tư, chi phí

phân bổ công cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

Quy trình hạch toán CP SXC được thể hiện qua Sơ đồ 2.8. Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung

*** Chứng từ sử dụng:**

Các chứng từ phản ánh chi phí nhân viên phân xưởng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng chi tiết tiền lương và các khoản trích theo lương, ... của nhân viên phân xưởng.

Các chứng từ phản ánh chi phí vật tư phân xưởng: Phiếu yêu cầu cấp vật tư, Phiếu xuất kho, ...

Các chứng từ phản ánh chi phí phân bổ CCDC: Bảng tính phân bổ

Các chứng từ phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính khấu hao.

Các chứng từ phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác: Hóa đơn, Phiếu chi.

***Tài khoản sử dụng**

Chi phí sản xuất chung được theo dõi trên tài khoản 627. Tài khoản này được chi tiết thành các tiểu khoản như sau:

Tk 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.

Tk 6272: Chi phí vật liệu phụ

Tk 6273: Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

Tk 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

Tk 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tk 6278: Chi phí bằng tiền khác

Căn cứ vào bảng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, kế toán cập nhật các nghiệp vụ vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết tài khoản 627, sổ cái tài khoản 627, Sổ Nhật ký chung.

Bảng 2.13. Bảng tính khấu hao TSCĐ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế:0800813445

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH*Tháng 12 năm 2024*

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Giá trị tính KH	Giá trị KH tháng	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
CANCA U_XEOT	Cần cầu dùng lắp trên xe tải	Vận chuyển	181.818.181	1.515.152	145.454.592	36.363.589
DANGA0	Dàn gá căng lồng	Sản xuất	58.500.000	609.375	47.754.688	10.745.312
HT_CAP TRONB ETONG	Hệ thống cấp. trộn bê tông	Sản xuất	216.363.636	1.803.030	164.075.730	52.287.906
KHUON 160_8.5M	Khuôn cột điện dài 8.5m-R160	Sản xuất	127.970.000	1.333.021	97.009.528	30.960.472
KHUON COT_12.	Hệ thống khuôn cột điện 2018	Sản xuất	127.970.000	1.333.021	97.009.528	30.960.472
MAYCA NGLUC1	Máy căng lực 150 tấn	Sản xuất	152.000.000	1.583.333	124.080.529	27.919.471
MAYCA TTHEP_	Máy cắt thép dự ứng lực	Sản xuất	92.000.000	958.333	75.101.363	16.898.637
MAYDA PDAU_D	Máy đập đầu dự ứng lực	Sản xuất	185.000.000	1.927.083	151.019.071	33.980.929
NHAVA NPHON	Nhà văn phòng công ty Hòa Bình	Quản lý	4.004.107.741	13.347.026	1.601.643.120	2.402.464.621
NHAXU ONG_02	Nhà xưởng sản xuất số 2	Sản xuất	2.522.231.920	14.012.400	1.066.095.040	1.456.136.880
OTOHY UNDAI2	Xe ô tô Hyundai có cần cầu 34C-145.78	Vận chuyển	2.115.740.909	11.754.116	1.197.782.337	917.958.572
THIETB IDANQU	Thiết bị kèm theo dàn quay	Sản xuất	76.500.000	796.875	62.448.438	14.051.562
TSCD000 01	Gia công và lắp đặt nồi hơi đốt than	Sản xuất	62.500.000	744.048	25.201.626	37.298.374
TSCD000 02_09072	Cụm bánh xe + dàn quay 12m + saxxi	Sản xuất	436.500.000	4.546.875	135.232.863	301.267.137
TSCD000 03_09072	Khuôn cột điện 12m ngọn 190mm	Sản xuất	146.550.000	1.526.563	45.402.938	101.147.062
TSCD000 05_09072	Khuôn cột điện 10m ngọn 190mm	Sản xuất	123.500.000	1.286.458	38.261.751	85.238.249
TSCD000 06-	Khuôn cột điện 12m góc lực đầu cột 2400	Sản xuất	132.130.000	1.101.083	19.966.305	112.163.695
TSCD000 07-	Khuôn cột điện 12m ngọn 190mm	Sản xuất	90.242.000	940.021	6.235.473	84.006.527
TSCD000 08-	Khuôn cột điện 10m ngọn 190mm	Sản xuất	75.192.000	783.250	5.195.558	69.996.442
TSCD000 09-	Khuôn cột điện 8.5m ngọn 190mm	Sản xuất	65.679.000	684.156	4.538.235	61.140.765
TSCD000 10_12122 4	Khuôn cột điện 12m ngọn 190mm. đồ gá sản xuất cột	Sản xuất	105.025.000	705.813	705.813	104.319.187
XUONG SX_SO02	Sửa chữa lớn nhà xưởng số 02 12.2020	Sản xuất	887.643.418	9.246.286	443.821.728	443.821.690

XUONG SX_SO12 020	Sửa chữa lớn nhà xưởng số 01 tháng 1/2020	Sản xuất	1.183.778.201	12.331.023	739.861.380	443.916.821
XUONG SX_SO12	Sửa chữa. nâng cấp xưởng sản xuất	Sản xuất	1.044.303.921	5.801.688	69.620.256	974.683.665
Tổng cộng			14.213.245.927	90.670.029	6.363.517.890	7.849.728.037

Người lập*(Ký. họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký. họ tên)*

Bảng 2.14. Chứng từ phân bổ công cụ dụng cụ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

CHỨNG TỪ PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ
Tháng 12 năm 2024

Mã CCDC	Tên CCDC	Tổng số tiền phân bổ	Số tiền phân bổ CCDC đang dùng	Giá trị còn lại CCDC giảm trong kỳ
CCDC00093_241023	Máy in phun đa năng màu canon G2010	79.419	79.419	
CCDC00378	Phụ kiện giàn quay	227.778	227.778	
Tổng cộng		307.197	307.197	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.16. Phiếu xuất kho 04

CÔNG TY TNHH SX -XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
Mã số thuế: 0800813445

Mẫu số: 02 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 Nợ: 6272

Số: XK000393 Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA
- Địa chỉ (bộ phận): Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Lý do xuất kho: Xuất kho VT phục vụ SXKD
- Xuất tại kho (ngăn lô): Kho vật tư Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu máy biến áp	VT00447	Lít	161,000		32.468,46	5.227.422
2	Lăn Việt Mỹ 9in	VT00453	Cây	6,000		12.000,00	72.000
3	Chế phẩm grean 635	VT00456	kg	94,000		21.000,00	1.974.000
4	Phụ gia bê tông các loại	VT00322	Lít	883,000		25.798,53	22.780.099
5	Chất tách khuôn	VT00176	Lít	164,000		28.000,00	4.592.000
6	Đá cắt, đá mài các loại	VT00199	Viên	1.924,000		8.135,59	15.652.875
	Cộng						50.298.396

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Năm mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng chẵn.

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người nhận hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.17. Phiếu hạch toán chi phí tiền thuê đất

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên Số: NVK000420
Địa chỉ: Ngày 31/12/2024
Diễn giải: Chi phí tiền thuê đất

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
	Chi phí tiền thuê đất	6277	3337	4.735.983
	Cộng			4.735.983

Thành tiền bằng chữ: *Bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi ba đồng chẵn.*

Ghi chú:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chi phí vật tư: Chi phí vật tư tại phân xưởng sản xuất như bao bì...

Chi phí phân bổ CCDC: phản ánh số tiền trích phân bổ của toàn bộ CCDC thuộc phân xưởng

Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh số tiền trích khấu hao của toàn bộ tài sản cố định thuộc phân xưởng sản xuất như: máy móc, thiết bị, nhà cửa...

Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình thực hiện việc trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào các chứng từ như biên bản giao nhận TSCĐ, nguyên giá và thời gian sử dụng TSCĐ để xác định mức trích trung bình hàng tháng theo công thức:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}$$

Khoản mục chi phí khấu hao tài sản cố định được tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng. Chi phí khấu hao tài sản cố định được phản ánh ở “Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định”.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất cột điện như tiền điện, điện thoại, nước... dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm. Để hạch toán các khoản chi phí này phải căn cứ vào hóa đơn, phiếu thanh toán và phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí.

Chi phí bằng tiền khác: gồm các khoản chi ngoài các khoản trên để phục vụ phân xưởng sản xuất như sửa chữa điện nước, sửa chữa máy móc sản xuất.

Khi đã thực hiện nhập số liệu trên phần mềm MISA kế toán nhận được kết quả tổng hợp chi phí sản xuất chung. Toàn bộ chi phí sản xuất chung đã tập hợp được thể hiện trên sổ chi tiết tài khoản 627, sổ cái TK 627. Kế toán thực hiện lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Khoản mục chi phí	Tháng 12/2024
1	Chi phí vật tư	50.298.396
2	Chi phí dụng cụ sản xuất	222.263
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	56.153.324
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.573.324
	Tổng cộng	129.247.307

Bảng 2.18. Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung

Khi đó kế toán thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung cho cột điện bê tông theo công thức:

Xác định hệ số phân bổ

$$\text{HS phân bổ} = \frac{\text{Tổng CP SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng CP NVL chính TT}}$$

Phân bổ chi phí cho từng loại cột điện bê tông như sau:

Phân bổ CP SXC cho từng loại cột điện = CP NVL chính TT cho từng loại cột điện bê tông x Hệ số phân bổ

Ta có tổng chi phí SXC cần phân bổ trong tháng 12/2024 là 129.247.307 đồng

Phân bổ chi phí SXC cần phân bổ cho Cột điện BTLT8,5B-190-4,3

Hệ số phân bổ = $129.247.307 / 2.546.516.369 = 0,0508$

Chi phí SXC phân bổ cho Cột điện BTLT8,5B-190-4,3 = $227.120.093 \times 0,0508 = 11.527.354$ đồng.

Sau khi chi phí sản xuất chung được hạch toán qua các chứng từ, số liệu sẽ được cập nhật lên sổ chi tiết và sổ cái TK 627:

Bảng 2.19. Sổ chi tiết TK 627

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0800813445

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản: 627; Tháng 12 năm 2024

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có	Mã mục thu/chi	Tên mục thu/chi
02/12/2024	02/12/2024	MDV035	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	627	331	17.296.120		17.296.120			
04/12/2024	04/12/2024	XK000393	Xuất kho VT phụ phục vụ SXKD	627	152	50.298.396		67.594.516			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	627	154		143.335.544		75.741.028		

31/12/2024	31/12/2024	KH012	Khấu hao TSCĐ tháng 12 năm 2024	627	2141	70.777.267			4.963.761		
31/12/2024	31/12/2024	NVK000420	Chi phí tiền thuê đất	627	3337	4.735.983			227.778		
31/12/2024	31/12/2024	PBCC012	Phân bổ chi phí CCDC tháng 12 năm 2024	627	242	227.778					
			Cộng	627		143.335.544	143.335.544				
			Số dư cuối kỳ	627							

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.20. Sổ cái TK 627

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2024

Tài khoản: 627 - Chi phí sản xuất chung

Đơn vị tính: VND

Ngày. tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày. tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
02/12/2024	MDV035	02/12/2024	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC			331	17.296.120	
04/12/2024	XK000393	04/12/2024	Xuất kho VT phục vụ SXKD			152	50.298.396	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			154		143.335.544
31/12/2024	KH012	31/12/2024	Khấu hao TSCĐ tháng 12 năm 2024			2141	70.777.267	
31/12/2024	NVK000420	31/12/2024	Chi phí tiền thuê đất			3337	4.735.983	
31/12/2024	PBCC012	31/12/2024	Phân bổ chi phí CCDC tháng 12 năm 2024			242	227.778	
			- Cộng số phát sinh				143.335.544	143.335.544
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				1.550.000.541	1.550.000.541

- Sổ này có 01 trang. đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký. họ tên)

Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm, kế toán thực hiện kết chuyển chi phí như kết chuyển nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

2.2.3.1. Tài khoản sử dụng

Tk 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”: Để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm.

2.2.3.2. Quy trình hạch toán

Toàn bộ chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC tập hợp được thì cuối kỳ phân bổ, kết chuyển vào bên Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kế toán sử dụng TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp chi phí sản xuất và phải dựa trên nguyên tắc chi phí sản xuất phải phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật do phòng đảm bảo chất lượng đặt ra. Với những chi phí bất thường so với định mức, kế toán tổng hợp có thể yêu cầu kế toán sản xuất giải trình rõ. Cuối tháng, kế toán sẽ làm bút toán phân bổ chi phí sản xuất chung và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất sang TK 154 theo định khoản như sau:

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

Sau khi chi phí được tập hợp, số liệu sẽ được thể hiện trên sổ chi tiết TK 154, Sổ Cái TK 154, Sổ Nhật ký chung.

2.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang

Trong quá trình sản xuất, tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình nhờ dây truyền công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại đồng bộ với chu trình sản xuất khép kín, kết thúc mỗi ca làm việc trên dây truyền không còn sản phẩm dở dang và nếu còn thì buộc số công nhân trong ca phải hoàn tất các công đoạn để giao ca. Vì vậy, trong quá trình sản xuất tại công ty không có sản phẩm dở dang. Do đó, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh tập hợp được trong quá trình sản xuất của kỳ tính giá thành chính là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành kỳ đó.

2.2.5. Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình chuyên sản xuất sản phẩm cột điện bê tông với nhiều chủng loại và kích thước khác nhau, tuy nhiên được thực hiện trên cùng một quy trình công nghệ sản xuất. Xuất phát từ đặc điểm sản xuất và yêu cầu quản lý chi phí, công ty xác định đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm cột điện bê tông, và kỳ tính giá thành là hàng tháng.

Do đặc điểm sản xuất có thời gian ngắn và tổ chức sản xuất liên tục, công ty không phát sinh sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Vì vậy, kế toán xác định giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành trong kỳ chính là tổng các chi phí phát sinh trong kỳ.

Tại công ty, phương pháp tính giá thành được áp dụng là phương pháp hệ số, nhằm quy đổi các loại sản phẩm có đặc điểm, kết cấu khác nhau về một đơn vị sản phẩm chuẩn. Từ đó, kế toán tiến hành phân bổ chi phí và xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

2.2.5.1. Phương pháp tính giá thành

* Công thức tính giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm:

Giá thành thực tế sản phẩm = Giá trị sản phẩm DDĐK + Chi phí phát sinh trong kỳ - Giá trị sản phẩm DDCK

Tuy nhiên, do không có sản phẩm dở dang nên có công thức rút gọn:

Giá thành sản phẩm thực tế = Tổng chi phí phát sinh trong kỳ

* Công thức tính hệ số quy đổi của sản phẩm so với sản phẩm chuẩn

$$\text{HS quy đổi của SP } i \text{ so với SP chuẩn} = \frac{\text{ĐM giá thành thành phẩm SP } i}{\text{ĐM giá thành thành phẩm SP chuẩn}}$$

Định mức giá thành thành phẩm của từng sản phẩm đã được doanh nghiệp khai báo dựa trên giá bán của từng sản phẩm

* Công thức tính sản lượng quy đổi:

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi} = \sum (Q_i \times H_i)$$

Trong đó:

Qi: Số lượng sản phẩm loại i đã hoàn thành

Hi: Hệ số quy đổi của sản phẩm loại i so với sản phẩm chuẩn

* Công thức xác định hệ số phân bổ chi phí:

$$\text{HS phân bổ CPSP } i = \frac{\text{Sản lượng quy đổi của SP } i}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

* Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm:

Tổng giá thành sản phẩm = Tổng giá thành x Hệ số phân bổ chi phí sản phẩm

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành SP hoàn thành}}{\text{Tổng số SP hoàn thành}}$$

2.2.5.2. Quy trình tính giá thành

Quy trình tính giá thành bao gồm các bước cụ thể sau:

Bước 1: Tập hợp chi phí sản xuất

Chi phí được tập hợp theo ba khoản mục chính:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Chi phí nhân công trực tiếp

+ Chi phí sản xuất chung

Tháng 12/2024 tại công ty có số liệu như sau (ĐVT: đồng)

Tổng chi phí: 3.070.029.001

Cụ thể: Chi phí sản xuất của bộ phận sản xuất cột điện trong tháng 12/2024 được tập hợp theo bảng sau:

ĐVT: đồng

STT	Tên khoản mục	Trị giá
1	Chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp	2.546.516.369
2	Chi phí nhân công trực tiếp	394.265.600
3	Chi phí vật liệu phụ	50.520.659
4	Chi phí sản xuất chung	78.726.373

Bảng 2.21. Tập hợp chi phí SX bộ phận cột điện bê tông tháng 12/2024

Lấy ví dụ cụ thể sản phẩm Cột điện BTLT8,5B-190-4,3

Tổng chi phí: 273.811.423

Trong đó: Chi phí NVLTT: 227.120.093

Chi phí NCTT: 35.163.976

Chi phí SXC: 11.527.354

Bước 2: Xác định hệ số quy đổi của từng sản phẩm so với sản phẩm chuẩn

Xác định hệ số quy đổi của sản phẩm so với sản phẩm chuẩn

Trong tháng SP Cột điện BTLT8,5B-190-4,3 được chọn là thành phẩm chuẩn, với giá trị khai báo định mức giá thành thành phẩm là 3.002.000. Từ đây ta có thể tính hệ số phân bổ của các sản phẩm còn lại trong tháng như sau:

Giả sử sản phẩm Cột điện BTLT10B-NPC-190-4,3 có định mức giá thành thành phẩm là 3.670.000, thì hệ số phân bổ sản phẩm sẽ là:

$$= 3.670.000 / 3.002.000 = 1,2225183211$$

Bước 3. Xác định sản lượng quy đổi

Căn cứ vào sản lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho trong tháng, kế toán tiến hành thực hiện tính sản lượng quy đổi, ta có bảng quy đổi sản lượng như sau:

STT	Tên sản phẩm	Sản lượng	Hệ số quy đổi	Sản lượng quy đổi
1	Cột điện BT H6,5A	2	0,4430379747	0,886
2	Cột điện BTLT10B-NPC-190-4,3	65	1,2225183211	79,464
3	Cột điện BTLT10C-NPC-190-5,0	78	1,2141905396	94,707
4	Cột điện BTLT10S-NPC-190-13	2	3,1295802798	6,259
5	Cột điện BTLT12B-NPC-190-7,2	3	2,2101932045	6,631
6	Cột điện BTLT12C-NPC-190-9,0	28	2,6865423051	75,223
7	Cột điện BTLT12D-NPC-190-10	2	2,5682878081	5,137
8	Cột điện BTLT14B-NPC-190-9,2	3	3,8491005996	11,547
9	Cột điện BTLT14C-NPC-190-11	9	4,5969353764	41,372
10	Cột điện BTLT14D-NPC-190-13	10	4,6119253831	46,119
11	Cột điện BTLT16C-NPC-190-11	7	5,2440039973	36,708
12	Cột điện BTLT16D-NPC-190-13	8	5,1057628248	40,846

13	Cột điện BTLT16S-NPC-230-13	1	5,3331112592	5,333
14	Cột điện BTLT18D-NPC-190-13	7	6,9387075283	48,571
15	Cột điện BTLT20B-NPC-190-9,2	13	6,9560293138	90,428
16	Cột điện BTLT20C-NPC-190-11	7	6,9053964024	48,338
17	Cột điện BTLT20 lực 1400	2	6,1485676216	12,297
18	Cột điện BTLT20 lực 1800	6	15,1718854097	91,031
19	Cột điện BTLT22 lực 1400	3	13,8740839440	41,622
20	Cột điện BTLT24 lực 1800	4	14,1289140573	56,516
21	Cột điện BTLT6,5B-160-3,5	8	0,8594270486	6,875
22	Cột điện BTLT6,5C-160-4,3	5	0,6828780813	3,414
23	Cột điện BTLT7,5B-160-3,0	30	0,9118920720	27,357
24	Cột điện BTLT7,5B-190-4,3	3	1,0592938041	3,178
25	Cột điện BTLT7,5C-160-5,4	83	0,9227181879	76,586
26	Cột điện BTLT8,5B-190-3,0	12	0,8327781479	9,993
27	Cột điện BTLT8,5B-190-4,3	99	1,0000000000	99,000
28	Cột điện BTLT8,5D-190-5,0	40	1,1142571619	44,570
	Cộng	540		1.110,008

Bảng 2.22. Bảng thể hiện sản phẩm hoàn thành và sản lượng quy đổi tháng 12/2024

Bước 4: Xác định hệ số phân bổ

$$\text{Hệ số phân bổ} = 99 / 99 = 1$$

Bước 5: Tính giá thành sản phẩm

$$\text{Số lượng sản phẩm quy đổi} = 99 \times 1 = 99 \text{ cột}$$

$$\text{Tổng giá thành Cột điện BTLT8,5B-190-4,3} = 273.811.423 \times 1 = 273.811.423 \text{ đồng}$$

$$\text{Giá thành đơn vị Cột điện BTLT8,5B-190-4,3} = 273.811.423 / 99 = 2.765.771 \text{ đồng / cột}$$

Trong tháng 12/2024 sản phẩm cột điện bê tông đã hoàn thành và nhập kho. Căn cứ vào phiếu nhập kho thành phẩm (Bảng 2.23, 2.24, 2.25), kế toán tiến hành

tính giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm. Sản xuất sản phẩm được bắt đầu thực hiện từ đầu tháng 12, do đó cuối tháng 12 kế toán đã tập hợp chi phí thực tế phát sinh trong tháng 12, thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí, lập thẻ tính giá thành và lập Bảng tính giá thành (Bảng 2.26, 2.27). Số liệu giá thành được tập hợp từ các chi phí được thể hiện trên sổ chi tiết và sổ cái TK 154.

Bảng 2.23. Phiếu nhập kho 01

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2024

Nợ: 1551

Số: NK000362

Có: 154

- Họ và tên người **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH**
- Theo ngày..... của
- Nhập tại kho: **KHO SẢN PHẨM** Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cột điện BTLT10B-NPC-190-4.3	SP00018	cột	25		3.381.220.05	84.530.501
2	Cột điện BTLT10C-NPC-190-5.0	SP00019	cột	38		3.358.179.03	127.610.803
3	Cột điện BTLT12C-NPC-190-9.0	SP00026	cột	28		7.430.345.11	208.049.663
4	Cột điện BTLT14C-NPC-190-11	SP00031	cột	9		12.713.946.44	114.425.518
5	Cột điện BTLT14D-NPC-190-13	SP00032	cột	5		12.755.463.70	63.777.319
6	Cột điện BTLT16D-NPC-190-13	SP00037	cột	8		14.121.340.25	112.970.722
7	Cột điện BTLT18D-NPC-190-13	SP00045	cột	7		19.190.901.43	134.336.310
8	Cột điện BTLT20B-NPC-190-9.2	SP00051	cột	13		19.238.709.77	250.103.227
9	Cột điện BTLT6.5C-160-4.3	SP00074	cột	5		1.888.469.00	9.442.345
10	Cột điện BTLT7.5B-190-4.3	SP00076	cột	3		2.929.874.33	8.789.623
11	Cột điện BTLT7.5C-160-5.4	SP00077	cột	25		2.552.041.11	63.801.028
12	Cột điện BTLT8.5B-190-4.3	SP00081	cột	33		2.765.771.95	91.270.474
	Cộng						1.269.107.533

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Một tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm linh bảy nghìn năm trăm ba mươi ba đồng chẵn.**
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu
(Ký, họ tên)

Bảng 2.24. Phiếu nhập kho 02

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

Nợ: 1551

Số: NK000371

Có: 154

- Họ và tên người **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH**

- Theo ngày..... của

- Nhập tại kho: **KHO SẢN PHẨM**

Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cột điện BTLT10B-NPC-190-4.3	SP00018	cột	40		3.381.220.05	135.248.802
2	Cột điện BTLT10C-NPC-190-5.0	SP00019	cột	40		3.358.179.03	134.327.161
3	Cột điện BTLT12B-NPC-190-7.2	SP00025	cột	3		6.113.278.00	18.339.834
4	Cột điện BTLT12D-NPC-190-10	SP00027	cột	2		7.103.885.50	14.207.771
5	Cột điện BTLT14B-NPC-190-9.2	SP00030	cột	3		10.645.456.33	31.936.369
6	Cột điện BTLT14D-NPC-190-13	SP00032	cột	5		12.755.463.70	63.777.318
7	Cột điện BTLT16C-NPC-190-11	SP00036	cột	7		14.503.708.14	101.525.957
8	Cột điện BTLT16S-NPC-230-13	SP00039	cột	1		14.749.862.00	14.749.862
9	Cột điện BTLT22 lực 1400	SP00067	cột	3		38.372.320.33	115.116.961
10	Cột điện BTLT7.5C-160-5.4	SP00077	cột	33		2.552.041.11	84.217.357
11	Cột điện BTLT8.5B-190-3.0	SP00080	cột	12		2.303.196.58	27.638.359
12	Cột điện BTLT8.5B-190-4.3	SP00081	cột	33		2.765.771.95	91.270.474
13	Cột điện BTLT8.5D-190-5.0	SP00084	cột	20		3.081.761.43	61.635.229
	Cộng						893.991.454

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Tám trăm chín mươi ba triệu chín trăm chín mươi một nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng chẵn.*

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu
(Ký, họ tên)

Bảng 2.25. Phiếu nhập kho 03

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 18 tháng 12 năm 2024

Nợ: 1551

Số: NK000390

Có: 154

- Họ và tên người **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH**
- Theo ngày..... của
- Nhập tại kho: **KHO SẢN PHẨM** Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cột điện BT H6.5A	SP00007	cột	2		1.225.237.00	2.450.474
2	Cột điện BTLT10S-NPC-190-13	SP00021	cột	2		8.655.483.00	17.310.966
3	Cột điện BTLT20C-NPC-190-11	SP00052	cột	7		19.098.840.57	133.691.884
4	Cột điện BTLT20 lực 1400	SP00058	cột	2		17.005.349.00	34.010.698
5	Cột điện BTLT20 lực 1800	SP00059	cột	6		41.961.831.17	251.770.987
6	Cột điện BTLT24 lực 1800	SP00071	cột	4		39.077.592.25	156.310.369
7	Cột điện BTLT6.5B-160-3.5	SP00073	cột	8		2.376.835.38	19.014.683
8	Cột điện BTLT7.5B-160-3.0	SP00075	cột	30		2.522.107.43	75.663.223
9	Cột điện BTLT7.5C-160-5.4	SP00077	cột	25		2.552.041.11	63.801.027
10	Cột điện BTLT8.5B-190-4.3	SP00081	cột	33		2.765.771.95	91.270.475
11	Cột điện BTLT8.5D-190-5.0	SP00084	cột	20		3.081.761.43	61.635.228
	Cộng						906.930.014

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Chín trăm linh sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn không trăm mười bốn đồng chẵn.*
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu)
(Ký, họ tên)

Bảng 2.26. Thẻ tính giá thành sản phẩm

CÔNG TY TNHH SX -XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế:0800813445

Mẫu số: S37-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. DỊCH VỤ****Tháng 12 năm 2024****Đối tượng tập hợp chi phí: Tập hợp chi phí và tính giá thành cột điện****Thành phẩm: Cột điện BTLT8.5B-190-4.3****Số lượng: 99.00 cột**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ				
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	3.070.029.001	2.546.516.369	394.265.600	129.247.032
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ				
4. Các khoản giảm giá thành				
5. Tổng giá thành thực tế	3.070.029.001	2.546.516.369	394.265.600	129.247.032
6. Tỷ lệ phân bổ giá thành	8,9188546389			
7. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	273.811.423	227.120.093	35.163.976	11.527.354
8. Giá thành đơn vị sản phẩm	2.765.771.95	2.294.142.35	355.191.68	116.437.92

*Ngày ...thángnăm.....***Người lập***(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)*

Bảng 2.27. Bảng tính giá thành**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

STT	Tên sản phẩm	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC	Số lượng SP	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành
1	Cột điện BT H6.5A	2.032.610	314.700	103.164	2	1.225.237	2.450.474
2	Cột điện BTLT8.5B-190-4.3	227.120.093	35.163.976	11.527.354	99	2.765.772	273.811.423
3	Cột điện BTLT8.5B-190-3.0	22.925.365	3.549.430	1.163.564	12	2.303.197	27.638.359
4	Cột điện BTLT7.5C-160-5.4	175.699.187	27.202.710	8.917.515	83	2.552.041	211.819.412
5	Cột điện BTLT7.5B-190-4.3	7.290.784	1.128.799	370.040	3	2.929.874	8.789.623
6	Cột điện BTLT7.5B-160-3.0	62.760.852	9.716.979	3.185.392	30	2.522.107	75.663.223
7	Cột điện BTLT6.5C-160-4.3	7.832.202	1.212.624	397.519	5	1.888.469	9.442.345
8	Cột điện BTLT6.5B-160-3.5	15.772.229	2.441.943	800.511	8	2.376.835	19.014.683
9	Cột điện BTLT24 lực 1800	129.655.749	20.074.013	6.580.607	4	39.077.592	156.310.369
10	Cột điện BTLT22 lực 1400	95.486.793	14.783.788	4.846.380	3	38.372.320	115.116.961
11	Cột điện BTLT20 lực 1800	208.838.073	32.333.453	10.599.461	6	41.961.831	251.770.987
12	Cột điện BTLT20 lực 1400	28.211.069	4.367.792	1.431.837	2	17.005.349	34.010.698
13	Cột điện BTLT20C-NPC-190-11	110.894.253	17.169.255	5.628.376	7	19.098.841	133.691.884
14	Cột điện BTLT8.5D-190-5.0	102.249.925	15.830.893	5.189.639	40	3.081.761	123.270.457
15	Cột điện BTLT20B-NPC-190-9.2	207.454.705		10.529.249	13		

			32.119.273			19.238.710	250.103.227
16	Cột điện BTLT16S-NPC-230-13	12.234.661	1.894.237	620.964	1	14.749.862	14.749.862
17	Cột điện BTLT16D-NPC-190-13	93.706.539	14.508.159	4.756.024	8	14.121.340	112.970.722
18	Cột điện BTLT16C-NPC-190-11	84.213.378	13.038.376	4.274.203	7	14.503.708	101.525.957
19	Cột điện BTLT14D-NPC-190-13	105.803.551	16.381.085	5.370.001	10	12.755.464	127.554.637
20	Cột điện BTLT14C-NPC-190-11	94.913.258	14.694.990	4.817.270	9	12.713.946	114.425.518
21	Cột điện BTLT14B-NPC-190-9.2	26.490.462	4.101.398	1.344.509	3	10.645.456	31.936.369
22	Cột điện BTLT12D-NPC-190-10	11.785.009	1.824.620	598.142	2	7.103.886	14.207.771
23	Cột điện BTLT12C-NPC-190-9.0	172.572.270	26.718.583	8.758.810	28	7.430.345	208.049.663
24	Cột điện BTLT12B-NPC-190-7.2	15.212.458	2.355.276	772.100	3	6.113.278	18.339.834
25	Cột điện BTLT10S-NPC-190-13	14.359.038	2.223.144	728.784	2	8.655.483	17.310.966
26	Cột điện BTLT10C-NPC-190-5.0	217.271.340	33.639.138	11.027.486	78	3.358.179	261.937.964
27	Cột điện BTLT10B-NPC-190-4.3	182.301.728	28.224.951	9.252.624	65	3.381.220	219.779.303
28	Cột điện BTLT18D-NPC-190-13	111.428.788	17.252.015	5.655.507	7	19.190.901	134.336.310
Cộng		2.546.516.369	394.265.600	129.247.032	540		3.070.029.001

Bảng 2.28. Sổ chi tiết TK 154

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

Mã số thuế:0800813445

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN*Tài khoản: 154; Tháng 12 năm 2024*

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có	Mã mục thu/chi	Tên mục thu/chi
01/12/2024	01/12/2024	NK000362	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất	154	1551		1.269.107.533	(1.269.107.533)			
06/12/2024	06/12/2024	NK000371	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất	154	1551		893.991.454	(2.163.098.987)			
18/12/2024	18/12/2024	NK000390	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất	154	1551		906.930.014	(3.070.029.001)			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	6272	50.298.396		(3.019.730.605)			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	621	2.546.516.369		(473.214.236)			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	622	394.265.600		(78.948.636)			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	6273	222.263		(78.726.373)			
31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	6274	56.153.324		(22.573.049)			

31/12/2024	31/12/2024	KC012	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.	154	6277	22.573.049					
			Cộng	154		3.070.029.001	3.070.029.001				
			Số dư cuối kỳ	154							

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký. họ tên)

Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

Bảng 2.29. Sổ cái TK 154

CÔNG TY TNHH SX - XD VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Mã số thuế: 0800813445

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tháng 12 năm 2024****Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang****Đơn vị tính: VND**

Ngày. tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày. tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
01/12/2024	NK000362	01/12/2024	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất <LSX0122>			1551		1.269.107.533
06/12/2024	NK000371	06/12/2024	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất <LSX0123>			1551		893.991.454
18/12/2024	NK000390	18/12/2024	Nhập kho thành phẩm sản xuất từ Lệnh sản xuất <LSX0124>			1551		906.930.014
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			621	2.546.516.369	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			622	394.265.600	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			6272	50.298.396	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			6273	222.263	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			6274	56.153.324	
31/12/2024	KC012	31/12/2024	Kết chuyển chi phí sản xuất kỳ tính giá thành từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024.			6277	22.573.049	
			- Cộng số phát sinh				3.070.029.001	3.070.029.001
			- Số dư cuối kỳ					

			- Cộng lũy kế từ đầu năm				31.318.350.608	31.318.350.608
--	--	--	--------------------------	--	--	--	----------------	----------------

- Sổ này có 02 trang. đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

2.2.5.3. Nhận xét và đánh giá

Việc áp dụng phương pháp tính giá thành theo hệ số tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất đa dạng về sản phẩm nhưng chung quy trình. Phương pháp này giúp kế toán dễ dàng kiểm soát chi phí, theo dõi giá thành chi tiết cho từng loại sản phẩm, đồng thời cung cấp thông tin hữu ích phục vụ cho công tác quản lý chi phí và ra quyết định trong sản xuất – kinh doanh.

2.4. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

2.4.1. Những ưu điểm đạt được

- Qua nghiên cứu, khảo sát tại Công ty Hòa Bình thấy rằng: DN đã áp dụng một cách tương đối đúng đắn chế độ kế toán DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC) của Bộ trưởng Bộ tài chính. Vận dụng tốt các chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn về quản lý tài chính kế toán DN.

- Hệ thống chứng từ ban đầu đảm bảo tuân thủ đầy đủ và nghiêm chỉnh các nội dung của tổ chức chứng từ kế toán chi phí sản xuất từ việc xác định danh mục chứng từ đến luân chuyển chứng từ. DN tổ chức hợp lý, hợp lệ và theo đúng chế độ kế toán. Đảm bảo tốt việc lưu giữ chứng từ khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ phận sử dụng thông tin tìm kiếm dễ dàng. Công tác lập và tổ chức luân chuyển chứng từ, ghi chép và theo dõi trên các sổ kế toán đều được tiến hành theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

- Qua khảo sát, doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ phân loại chi phí theo nội dung và công dụng của chi phí, theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất để phục vụ cho việc lập báo cáo chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục. Đồng thời doanh nghiệp đã dựa vào hệ thống tài khoản kế toán thống nhất do Bộ tài chính ban hành, và áp dụng các tài khoản kế toán phù hợp phục vụ cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. DN đã tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về mã số, tên gọi, nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán trên từng tài

khoản.

- Kế toán tuân thủ mở sổ kế toán theo đúng quy định hiện hành. Mở sổ hàng ngày và hàng tháng, giúp thuận lợi trong việc lập các báo cáo tổng hợp cho các cơ quan quản lý yêu cầu khi cần thiết. DN sử dụng hình thức nhật ký chung là hình thức hợp lý. Hình thức này đơn giản, dễ sử dụng là điều kiện thuận lợi cho các DN sử dụng kế toán máy. Để phục vụ kế toán chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, các DN đã lựa chọn sử dụng các loại sổ kế toán tổng hợp cũng như sổ kế toán chi tiết chi phí SXKD cần thiết, phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin và quản lý tại DN. Việc tổ chức quy trình và quá trình ghi chép sổ kế toán được thực hiện kịp thời, rõ ràng và nhất quán.

- Các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm các DN đã thực hiện lập báo cáo theo yếu tố chi phí tương đối chính xác.

- Công ty đã phân loại và quản lý chi phí sản xuất kinh doanh theo mục đích và công dụng của chi phí sử dụng trong kế toán tài chính đã giúp cho việc quản lý chi phí được thuận lợi hơn, đảm bảo được yêu cầu cung cấp thông tin chi phí trên báo cáo tài chính theo quy định của nhà nước.

Bên cạnh đó, Công ty Hòa Bình bước đầu đã xây dựng được định mức và dự toán chi phí trên cơ sở kế hoạch SXKD của Công ty.

Ngoài ra, việc thực hiện lập các báo cáo quản trị định hướng kinh doanh cũng như báo cáo quản trị về giá thành sản phẩm đã được đưa vào góp phần phục vụ cho việc đánh giá, so sánh của các nhà quản trị được sâu sắc hơn.

2.4.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán tương đối đầy đủ tuy nhiên trong VAS 02 “Hàng tồn kho” việc vận dụng VAS trong ghi nhận chi phí NVL vượt trên mức bình thường và chi phí chế biến chưa hạch toán vào chi phí sản xuất và chi phí thời kỳ theo VAS 02. Cụ thể:

Chưa xác định mức công suất hoạt động bình thường làm cơ sở xác định chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

Chưa phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định.

Chứng từ luân chuyển chưa hợp lý do việc cùng loại chứng từ nhưng lại có nhiều phòng ban cùng sử dụng do đó dễ xảy ra thất lạc. Thời gian luân chuyển chứng từ chậm do đó ảnh hưởng đến việc sử dụng các thông tin của chứng từ một cách chính xác.

Công ty vẫn chưa tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà chỉ khi chi phí này phát sinh mới ghi nhận tập hợp vào chi phí SXKD. Việc hạch toán như vậy sẽ làm ảnh hưởng tới chính xác của các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm nhất là khi phát sinh chi phí này thì giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ lại cao hơn so với mức bình thường.

Hệ thống sổ sách của công ty luôn đảm bảo chính xác, phản ánh kịp thời, nhưng số lượng sổ cái, sổ chi tiết và báo cáo của công ty nhiều nên gây khó khăn trong công tác kế toán giữa các phần hành trong khâu lưu trữ.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2 của đề án, tác giả đã tiến hành phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình. Cụ thể, chương này đã trình bày chi tiết về cơ cấu tổ chức kế toán chi phí, phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất, quy trình tính giá thành sản phẩm cột điện bê tông, cùng với những khó khăn và hạn chế mà công ty đang gặp phải trong công tác quản lý chi phí và giá thành.

Thông qua việc phân tích dữ liệu từ các báo cáo tài chính và sổ sách kế toán của công ty, tác giả đã chỉ ra một số vấn đề cần được cải thiện, chẳng hạn như việc áp dụng các phương pháp tính giá thành chưa tối ưu, công tác kiểm soát chi phí chưa được thực hiện thường xuyên và hệ thống thông tin chưa được ứng dụng công nghệ hiệu quả.

Ngoài ra, chương 2 cũng đã làm rõ vai trò của công tác kế toán chi phí và tính giá thành trong việc đưa ra các quyết định quản trị, định giá sản phẩm và tối ưu hóa quy trình sản xuất tại công ty. Đặc biệt, việc nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sẽ giúp công ty đạt được mục tiêu tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất và cạnh tranh tốt hơn trong ngành.

Những phân tích trong chương 2 sẽ là cơ sở quan trọng để đưa ra các giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại công ty trong chương 3.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH

3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

Công ty TNHH sản xuất - xây dựng và thương mại Hòa Bình đang theo đuổi một chiến lược phát triển toàn diện để vươn lên trở thành một đơn vị dẫn đầu trong ngành sản xuất cột điện bê tông ly tâm. Dưới đây là định hướng chiến lược chính của công ty:

*** Mục tiêu phát triển chung**

+ Giữ vững và mở rộng thị phần: Công ty tiếp tục duy trì vị thế vững chắc tại khu vực miền Bắc, đồng thời mở rộng thị trường sang các tỉnh miền Trung.

+ Nâng cao chất lượng sản phẩm: Công ty cam kết cung cấp những sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật cao nhất của ngành điện lực và xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo sản phẩm cột điện bê tông có độ bền khả năng chịu lực tốt.

+ Tối ưu hóa chi phí sản xuất: Thực hiện cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ tiên tiến để giảm thiểu chi phí và nâng cao năng suất. Bên cạnh đó, hệ thống kế toán và quản trị chi phí sẽ được hoàn thiện để kiểm soát và tối ưu hóa chi phí.

+ Đảm bảo phát triển bền vững: Công ty đặc biệt chú trọng đến việc phát triển hài hòa giữa lợi ích doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng, hướng tới một sự phát triển bền vững.

*** Định hướng phát triển sản phẩm**

Đa dạng hóa sản phẩm: Công ty tập trung phát triển các chủng loại cột điện bê tông để phục vụ nhu cầu đa dạng của các dự án điện áp từ trung thế đến cao thế.

Sản phẩm thân thiện với môi trường: Các dòng sản phẩm cột điện bê tông sẽ được cải tiến để có tuổi thọ cao hơn và thân thiện với môi trường.

Nghiên cứu công nghệ và vật liệu: Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng công nghệ ly tâm hiện đại và vật liệu bê tông chất lượng cao để tăng độ bền và giảm chi phí nguyên vật liệu.

*** Định hướng đầu tư và công nghệ**

Đầu tư dây chuyền sản xuất: Công ty sẽ nâng cấp các dây chuyền sản xuất hiện đại để tự động hóa và tăng năng suất, giảm thiểu sự can thiệp của con người vào các công đoạn sản xuất chính.

Ứng dụng phần mềm kế toán – quản trị chi phí: Sử dụng các công cụ phần mềm hiện đại để giúp quản lý chi phí và hỗ trợ quyết định tài chính chính xác.

Đào tạo nhân lực: Công ty chú trọng đào tạo nhân lực, đặc biệt là bộ phận kế toán chi phí và giá thành, để đảm bảo hệ thống kế toán hoạt động hiệu quả và chính xác.

*** Định hướng phát triển hệ thống quản trị**

Tổ chức bộ máy kế toán hiệu quả: Công ty sẽ tiếp tục tối ưu hóa bộ máy kế toán gọn nhẹ, với sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và kế toán nội bộ để đảm bảo công tác tài chính được vận hành hiệu quả.

Vai trò của kế toán quản trị: Kế toán quản trị sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc lập dự toán, phân tích biến động chi phí, và đưa ra các giải pháp giúp Ban Giám đốc điều hành công ty một cách hiệu quả.

*** Định hướng mở rộng hợp tác và thị trường**

Hợp tác với các đối tác lớn: Công ty tiếp tục củng cố mối quan hệ với các nhà thầu điện lực lớn như EVN và các công ty xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu đô thị.

Mở rộng thị trường: Công ty tìm kiếm các đối tác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra toàn quốc, đồng thời xây dựng chiến lược thương hiệu mạnh mẽ để nâng cao nhận diện thương hiệu Hòa Bình trong ngành vật liệu xây dựng.

3.2. Nguyên tắc hoàn thiện

Việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình cần tuân thủ các

nguyên tắc sau:

Một là, đảm bảo tính phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành phải căn cứ vào quy trình sản xuất, đặc điểm sản phẩm (cột điện bê tông ly tâm) và yêu cầu quản lý chi phí thực tế.

- Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, phương pháp tính giá thành cần đơn giản, dễ áp dụng, phù hợp thực tế nhưng đảm bảo tính chính xác, minh bạch và dễ kiểm tra.

Hai là, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác

- Hệ thống kế toán chi phí và giá thành phải đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin phục vụ lập kế hoạch sản xuất, lập dự toán, kiểm soát và phân tích chi phí.

- Thông tin kế toán phải chính xác, khách quan, trung thực, tránh sai lệch ảnh hưởng đến quản trị chi phí và quyết định điều hành.

Ba là, đảm bảo tính thống nhất giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị

- Tổ chức kế toán chi phí và giá thành cần đồng bộ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị, đảm bảo số liệu thống nhất phục vụ cho báo cáo tài chính và quản trị nội bộ.

- Hạn chế xử lý số liệu trùng lặp, giảm thiểu sai sót và tiết kiệm thời gian, chi phí cho công tác kế toán.

Bốn là, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật

- Công tác kế toán chi phí và giá thành phải thực hiện đúng quy định của Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư hướng dẫn và các quy định liên quan.

- Việc lập báo cáo tài chính và quyết toán thuế phải đúng mẫu biểu, đúng thời hạn và đúng quy định cơ quan chức năng.

Năm là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

- Việc hoàn thiện kế toán chi phí và giá thành cần kết hợp phần mềm kế toán và quản lý sản xuất để tự động hóa thu thập, xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu.

- Giảm bớt thao tác thủ công, hạn chế sai sót và nâng cao hiệu quả xử lý dữ

liệu kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu hoàn thiện

Để việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đạt hiệu quả, đảm bảo cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cũng như lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị chính xác, kịp thời, phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, công tác hoàn thiện cần đáp ứng các yêu cầu sau:

Một là, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình chuyên sản xuất cột điện bê tông ly tâm, sản phẩm đồng nhất, quy trình sản xuất theo dây chuyền liên tục, nên việc tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành phải phù hợp với đặc thù này.

Các phương pháp tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành phải đơn giản, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, đối chiếu nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

Hai là, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ

Hệ thống kế toán phải đảm bảo phân loại chi phí rõ ràng, tập hợp và phân tích chi phí theo từng yếu tố, từng khoản mục và từng bộ phận chịu phí.

Thường xuyên lập các báo cáo phân tích chi phí, chênh lệch chi phí so với định mức, dự toán để cung cấp thông tin phục vụ công tác kiểm soát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ba là, phù hợp với quy định pháp luật kế toán hiện hành

Việc tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần thực hiện đúng theo Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Đảm bảo lập báo cáo tài chính đúng mẫu biểu, đúng thời hạn và phục vụ tốt cho công tác quyết toán thuế, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan chức năng.

Bốn là, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả

Các giải pháp đề xuất phải phù hợp với quy mô, trình độ tổ chức bộ máy kế

toán hiện có của công ty.

Đảm bảo dễ áp dụng, chi phí thực hiện hợp lý, không gây xáo trộn lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn nâng cao được hiệu quả kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Năm là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Từng bước hoàn thiện hệ thống phần mềm kế toán quản trị chi phí, kết nối với phần mềm quản lý sản xuất để giảm thiểu thủ công, tăng tính chính xác và kịp thời trong xử lý số liệu.

Thực hiện lưu trữ, khai thác, tổng hợp, phân tích dữ liệu chi phí phục vụ công tác quản trị nội bộ hiệu quả.

3.4. Một số giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

*** Thứ nhất, về chứng từ kế toán**

Hiện nay, tại Công ty Hòa Bình, chứng từ kế toán luân chuyển chưa hợp lý do việc cùng loại chứng từ nhưng lại có nhiều phòng ban cùng sử dụng do đó dễ xảy ra thất lạc. Thời gian luân chuyển chứng từ chậm do đó ảnh hưởng đến việc sử dụng các thông tin của chứng từ chính xác, kịp thời. Vì vậy, để phục vụ cho kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác thì hệ thống chứng từ của công ty phải đảm bảo các yêu cầu:

- Nên tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán và tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học. Đây là một nội dung vô cùng quan trọng, nó tạo điều kiện cho các bộ phận có thể kiểm tra, kiểm soát và điều hành hoạt động sản xuất, CPSX có đầy đủ các thông tin liên quan một cách kịp thời. Công ty phải quy định một cách rõ ràng, cụ thể trình tự luân chuyển của từng loại chứng từ, của từng liên chứng từ, thời gian luân chuyển tại từng bộ phận.

- Ngoài ra, công ty nên xác định rõ các loại chứng từ sử dụng cho từng bộ phận, từng loại nghiệp vụ, công ty nên xây dựng một bảng danh điểm chứng từ, trong đó quy định rõ mã số của chứng từ để tiện cho việc quản lý và sử dụng.

- Đồng thời, công ty nên quy định thống nhất về quy cách, biểu mẫu của từng loại chứng từ. Đối với các chứng từ liên quan đến tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm cần phải quy định nội dung và phương pháp ghi chép cụ thể cho từng loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo yêu cầu kế toán quản trị, bên cạnh đó phải đảm bảo được sự so sánh, đối chiếu giữa chi phí thực tế và dự toán, giữa mức tiêu hao thực tế và định mức chi phí.

- Để giảm bớt công việc kế toán vào cuối tháng, cuối quý, đảm bảo cung cấp thông tin kế toán được kịp thời, Tác giả cũng xin đưa ra đề xuất công ty nên có quy định định kỳ (có thể là hàng tuần hoặc 5 ngày một lần) nhân viên thống kê các phân xưởng phải chuyển chứng từ về phòng kế toán công ty để có thể tập hợp chi phí.

- Hơn nữa, bộ phận kế toán có thể hướng dẫn nhân viên thống kê phân xưởng lập bảng tổng hợp CPSX phát sinh tại phân xưởng gửi kèm các chứng từ gốc. Thực chất của bảng tổng hợp CPSX là để thống kê các chứng từ gốc phát sinh tại phân xưởng, tuy nhiên bước đầu có sự phân loại và tổng hợp CPSX theo từng khoản mục chi phí. Căn cứ vào hóa đơn chứng từ nhân viên thống kê xem xét phân loại khoản chi phí có liên quan đến đối tượng nào được sử dụng vào mục đích gì để phản ánh vào bảng tổng hợp chi phí sản xuất. Định kỳ kế toán công ty chỉ cần căn cứ vào bảng tổng hợp CPSX đó và kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của chứng từ gốc để tiến hành hạch toán.

*** Thứ hai, về kế toán chi phí sản xuất**

Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Do đặc thù là một doanh nghiệp sản xuất nên không tránh khỏi máy móc thiết bị hoạt động sẽ bị hỏng, nên DN cần trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ để đảm bảo không có biến động lớn về khoản chi phí trên.

- Do hiện tại công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo yếu tố chi phí. Đến cuối kỳ tiến hành tính giá thành sản phẩm, chi phí này sẽ được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất. Với việc phân bổ như vậy cũng phù hợp, tuy nhiên chúng ta có thể phân bổ như sau:

+ Đối với chi phí phát sinh ở các phân xưởng sản xuất có liên quan trực tiếp

đến sản phẩm nào thì tập hợp trực tiếp cho sản phẩm đó như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ,... của phân xưởng sản xuất.

+ Đối với các yếu tố chi phí liên quan đến nhiều loại sản phẩm là các yếu tố chi phí biến đổi sẽ được tập hợp và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo chi phí định mức tính theo sản lượng thực tế, như chi phí công cụ dụng cụ.

+ Trường hợp NVL thực tế sử dụng < định mức NVL, toàn bộ chi phí TT được tính toán đưa ngay vào giá thành sản phẩm trong kỳ theo bút toán

Nợ TK 154 “Chi phí SXKDDD”

Có TK 621 “Chi phí NVLTT thực tế sử dụng”

+ Trường hợp thực tế sử dụng > định mức NVL, kế toán ghi nhận chênh lệch vượt định mức như sau:

Nợ TK 632 “Phần chênh lệch CP NVLTT ngoài định mức”

Nợ TK 154 “CP NVLTT trong định mức”

Có TK 621” Chi phí NVL TT thực tế sử dụng”

Thứ ba, về hệ thống sổ sách và báo cáo

Hiện nay, tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình, số lượng sổ cái, sổ chi tiết và báo cáo tương đối nhiều nên gây khó khăn trong công tác kế toán giữa các phần hành cũng như trong khâu lưu trữ. Để đáp ứng yêu cầu quản lý kế toán CPSX và giá thành sản phẩm, kế toán phải tổ chức hệ thống chứng từ, sổ kế toán để tập hợp chi phí sản xuất, các chứng từ sổ này phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể như sau:

- Các chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu phải đòi hỏi ghi đầy đủ, rõ ràng các chỉ tiêu: xuất dùng cho bộ phận nào, loại sản phẩm nào, đơn đặt hàng nào,... để đảm bảo thuận tiện khi vào sổ chi tiết, bảng kê, chứng từ liên quan được hợp lý.

- Đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu kinh tế tài chính trên Sổ kế toán tổng hợp với số liệu chi tiết của chỉ tiêu đó trên Sổ kế toán chi tiết, giúp nhân viên kế toán các phần hành có cái nhìn nhất quán, nhanh chóng nhận biết được biểu hiện bất thường của các yếu tố cấu thành chỉ tiêu. Có biện pháp thông báo kịp thời cho nhà quản trị hoặc diễn giải cụ thể về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế tài

chính tổng hợp trên báo cáo kế toán quản trị.

- Đảm bảo mối quan hệ kiểm tra, đối chiếu số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác trong quá trình hệ thống hóa thông tin, đảm bảo độ tin cậy cho số liệu kế toán trong các báo cáo kế toán.

3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất – xây dựng và thương mại Hòa Bình

3.5.1. Về phía cơ quan nhà nước

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về kế toán và thuế:

Cơ quan nhà nước cần tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, tài chính và thuế, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất – kinh doanh. Điều này giúp các doanh nghiệp có căn cứ pháp lý rõ ràng để thực hiện công tác kế toán một cách hiệu quả và đúng quy định.

Hướng dẫn và phổ biến chính sách, chế độ kế toán mới:

Các cơ quan chức năng như Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Sở Tài chính... cần tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị phổ biến kịp thời các quy định mới liên quan đến kế toán chi phí và giá thành sản phẩm, đặc biệt đối với ngành sản xuất vật liệu xây dựng như cột điện bê tông.

Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ vào kế toán:

Nhà nước cần khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ số, phần mềm kế toán quản trị tiên tiến và hệ thống ERP vào công tác kế toán, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị chi phí và giá thành.

Cải cách thủ tục hành chính và chế độ kiểm tra:

Các thủ tục hành chính về thuế, tài chính, kế toán cần tiếp tục được đơn giản hóa, giảm thiểu giấy tờ và thời gian xử lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và báo cáo kế toán.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Cam kết của Ban lãnh đạo công ty:

Để triển khai hiệu quả các giải pháp kế toán chi phí và giá thành, cần có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Ban Giám đốc công ty. Ban lãnh đạo phải xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Đầu tư cơ sở vật chất và phần mềm kế toán hiện đại:

Công ty cần đầu tư nâng cấp phần mềm kế toán quản trị, phần mềm phân tích chi phí sản xuất và giá thành, cũng như các thiết bị, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo công tác kế toán được thực hiện đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ kế toán:

Cần tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về kế toán chi phí, giá thành sản phẩm và kế toán quản trị hiện đại cho đội ngũ nhân viên kế toán. Đồng thời, xây dựng lộ trình phát triển và chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút và giữ chân nhân sự kế toán có năng lực.

Hoàn thiện hệ thống quản lý nội bộ:

Công ty cần xây dựng và áp dụng đồng bộ hệ thống quy trình, quy chế quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chặt chẽ, từ khâu lập dự toán, tổ chức sản xuất, thu thập chứng từ đến phân tích và kiểm soát chi phí.

Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả:

Công ty cần thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm định kỳ, từ đó kịp thời phát hiện các sai sót, bất cập để điều chỉnh và hoàn thiện.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận văn đã tập trung phân tích, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cột điện bê tông tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình, từ đó chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong công tác kế toán chi phí và giá thành tại doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, bao gồm: cải tiến phương pháp ghi nhận và tập hợp chi phí, hoàn thiện công tác tính giá thành sản phẩm, tăng cường kiểm soát và phân tích biến động chi phí, ứng dụng phần mềm kế toán quản trị hiện đại, và tổ chức đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ kế toán.

Bên cạnh đó, luận văn cũng đưa ra các kiến nghị cụ thể đối với cơ quan nhà nước trong việc hoàn thiện chính sách, chế độ kế toán, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, và cải cách thủ tục hành chính; cũng như các điều kiện thực hiện giải pháp từ phía doanh nghiệp như sự cam kết của ban lãnh đạo, đầu tư hệ thống phần mềm, đào tạo nhân sự và hoàn thiện quy trình quản lý nội bộ.

Những nội dung trên chính là cơ sở quan trọng để Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình nâng cao chất lượng công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, qua đó góp phần tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phục hồi và phát triển mạnh mẽ sau đại dịch, nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng điện lực và giao thông nông thôn mới ngày càng tăng cao. Điều này đã mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó có Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình – đơn vị chuyên sản xuất cột điện bê tông ly tâm phục vụ các dự án điện trung thế và cao thế.

Xuất phát từ vai trò đặc biệt quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong việc quản lý chi phí, kiểm soát giá thành và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, luận văn “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình” được thực hiện với mục tiêu phân tích thực trạng, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và đề xuất các giải pháp thiết thực, khả thi nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí và giá thành tại doanh nghiệp.

Qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã đạt được một số kết quả chính sau:

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, làm rõ vai trò, nội dung và phương pháp hạch toán, tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Phân tích thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình, chỉ ra những ưu điểm như: tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, thực hiện đầy đủ quy trình ghi nhận và phân bổ chi phí, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật. Đồng thời, chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại như: phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí gián tiếp chưa thật hợp lý, hệ thống dự toán chi phí chưa được xây dựng bài bản, công tác kế toán quản trị chi phí và giá thành còn đơn giản, chủ yếu phục vụ báo cáo tài chính.

Đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty, bao gồm: đổi mới phương pháp tập hợp chi phí, hoàn thiện cách tính giá thành sản phẩm, ứng dụng

phần mềm kế toán quản trị hiện đại, tăng cường phân tích biến động chi phí và đào tạo chuyên môn cho đội ngũ kế toán.

Đưa ra các kiến nghị đối với cơ quan nhà nước và bản thân doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp đề xuất, góp phần nâng cao hiệu quả công tác kế toán và năng lực cạnh tranh của công ty trong tương lai.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, xong do thời gian và năng lực nghiên cứu còn hạn chế, đề không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện tài chính (2019), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
2. Học viện tài chính (2020), *Giáo trình kế toán tài chính*, Nxb Tài chính.
3. Đặng Thị Loan (2020), *Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân.
4. Nguyễn Thị Đông (2021), *Giáo trình hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
5. Nguyễn Năng Phúc (2021), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
6. Nguyễn Ngọc Quang (2021), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb Đại học

